



# PRE-CFA LEVEL 1

TẤT TẦN TẬT 10 MÔN HỌC TRONG CFA LEVEL 1

# MỤC LỤC

<b>WELCOME TO "CFA DREAM"</b>	4
<b>A. TỔNG QUAN</b>	5
<b>B. KIẾN THỨC NỀN TẢNG CỦA TỪNG MÔN HỌC</b>	8
<b>I. Quantitative Methods</b>	8
1. The time value of money - Giá trị thời gian của tiền	8
2. Statistics – Thống kê	11
3. Probability – Xác suất	12
4. Ôn thi Quantitative Methods	13
5. Checklist ôn thi Quantitative Methods	14
6. Một vài lưu ý cho việc học và thi môn Quantitative Methods	15
<b>II. Economics</b>	16
1. Microeconomics - Kinh tế vi mô	17
2. Macroeconomics - Kinh tế vĩ mô	19
3. Ôn thi Economics	21
4. Checklist ôn thi Economics	22
5. Một vài lưu ý cho việc học và thi môn Economics	23
<b>III. Financial Reporting and Analysis</b>	25
1. Income statement – Báo cáo kết quả kinh doanh	25
2. Balance sheet – Bảng cân đối kế toán	27
3. Cash flow statement – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	29
4. Financial ratio – Các chỉ số tài chính	30
5. Ôn thi Financial Reporting and Analysis	31
6. Checklist ôn thi Financial Reporting and Analysis	31
7. Một vài lưu ý cho việc học và thi môn Financial Reporting and Analysis	33
<b>IV. Equity Investments</b>	34
1. Classifications of assets and markets – Phân loại thị trường và tài sản	34
2. Equity securities – Chứng khoán vốn chủ sở hữu	35
3. Industry analysis – Phân tích ngành	36
4. Company analysis – Phân tích công ty	36
5. Methods of valuation – Các phương pháp định giá	37
6. Ôn thi Equity Investments	37
7. Checklist ôn thi Equity Investments hiệu quả	37
8. Một vài lưu ý cho việc học và thi môn Equity Investments	38

<b>V. Fixed Income</b>	38
1. Basic features of a bond – Đặc điểm cơ bản của trái phiếu	38
2. Bond Issuers – Những đối tượng phát hành trái phiếu	39
3. Phát hành trái phiếu trên thị trường sơ cấp	39
4. Relationships between the Bond Price and Bond Characteristics – Mối quan hệ giữa giá trái phiếu và các đặc tính khác của trái phiếu	39
5. Ôn thi Fixed Income	40
6. Checklist ôn thi Fixed Income hiệu quả	40
7. Một vài lưu ý cho việc học và thi môn Fixed Income	41
<b>VI. Corporate Finance</b>	41
1. Corporate governance - Quản trị doanh nghiệp	41
2. Company's stakeholder groups – Các bên liên quan mật thiết	41
3. Capital budgeting process – Lập ngân sách	42
4. Cost of capital – Chi phí vốn	43
5. Ôn thi Corporate Finance	43
6. Checklist ôn thi Corporate Finance	43
7. Một vài lưu ý cho việc học và thi môn Corporate Finance	44
<b>VII. Derivatives</b>	44
1. Definition - Định nghĩa	44
2. Các công cụ phái sinh phổ biến	44
3. Checklist ôn thi Derivatives hiệu quả	45
4. Một vài lưu ý cho việc học và thi môn Derivatives	46
<b>VIII. Alternative Investments</b>	46
1. Properties - Đặc điểm	46
2. Instruments - Các hình thức đầu tư thay thế được giới thiệu trong CFA Level I	47
3. Ôn thi Alternative Investments	47
4. Checklist ôn thi Alternative Investments hiệu quả	47
5. Một vài lưu ý cho việc học và thi môn Alternative Investments	48
<b>IX. Portfolio Management and Wealth Planning – Quản lý danh mục đầu tư</b>	48
1. Portfolio management process - Quy trình quản lý danh mục đầu tư	48
2. Risk and return measures – Đại lượng đo lường rủi ro và lợi nhuận	49
3. Risk management – Quản trị rủi ro	50

4. Ôn thi Portfolio Management and Wealth Planning	51
5. Checklist ôn thi Portfolio Management and Wealth Planning hiệu quả	51
6. Một vài lưu ý cho việc học và thi môn Portfolio	52
<b>X. Ethical and Professional Standards – Tiêu chuẩn đạo đức và nghề nghiệp</b>	<b>52</b>
1. Tiêu chuẩn I	52
2. Tiêu chuẩn II	53
3. Tiêu chuẩn III	54
4. Tiêu chuẩn IV	55
5. Tiêu chuẩn V	56
6. Tiêu chuẩn VI	57
7. Tiêu chuẩn VII	57
8. Ôn thi Ethical & Professional Standards	58
9. Checklist ôn thi Ethical & Professional Standards hiệu quả	58
<b>C. THỬ TỰ HỌC CÁC MÔN HỌC CFA LEVEL 1</b>	<b>60</b>
<b>LỜI KẾT</b>	<b>63</b>
<b>GIỚI THIỆU VỀ SAPP ACADEMY</b>	<b>64</b>
<b>LỢI ÍCH KHI HỌC CFA TẠI SAPP ACADEMY</b>	<b>64</b>

# WELCOME TO “CFA DREAM”

Bạn thân mến,

Trong thời kỳ hội nhập, ngành tài chính đang ngày càng thu hút nhiều nhân tài, vì vậy sự cạnh tranh và yêu cầu trong chuẩn hóa, tính chuyên nghiệp đối với công việc ngày càng cao. Hầu hết các bạn sinh viên hay những người đang làm việc trong lĩnh vực tài chính – đầu tư đều mong muốn chinh phục "giấc mơ CFA" để có nền tảng kiến thức chuyên sâu và giành lấy cơ hội phát triển nghề nghiệp với mức thu nhập hấp dẫn.

Thống kê trong 1 phòng vấn trên Bloomberg, số lượng thí sinh toàn cầu tham dự kỳ thi CFA các cấp độ tháng 06/2019 đạt con số kỷ lục: 250.000 người. Độ "hot" của chứng chỉ này đang ngày càng tăng chóng mặt, vì vậy nếu bạn muốn đạt tới đỉnh cao sự nghiệp, hãy bắt đầu học CFA sớm nhất có thể.

Với mong muốn hỗ trợ các ứng viên CFA trong quá trình học tập, SAPP Academy trân trọng giới thiệu cuốn tài liệu **“Pre-CFA Level 1”**. Ấn phẩm là tập hợp “từ A – Z” 10 môn học trong CFA Level 1.

Cuốn sách này được biên soạn với mục đích cung cấp những kiến thức nền tảng của chương trình học CFA, hệ thống những nội dung chính và quan trọng trong 10 môn học CFA Level 1, và tổng hợp thứ tự học của các môn học giúp bạn dễ dàng vượt qua kỳ thi.

CFA là một chứng chỉ độc lập, không cần thiết bạn phải biết các kiến thức về tài chính – đầu tư trước khi học vì CFA đã được xây dựng trên cơ sở từ cơ bản đến nâng cao. Cuốn sách **“Pre-CFA Level 1”** được biên soạn trên cơ sở để các bạn nắm được logic và nội dung chính, mục tiêu của các môn trong CFA. Hy vọng khi nắm được ý nghĩa từng môn học, các bạn có thể tự tin hơn trong chặng đường chinh phục chứng chỉ danh giá này!

SAPP chúc các bạn dù là dân tài chính hay mới bước sang tài chính sẽ có những kiến thức tuyệt vời cùng cuốn sách này!

- Ban Biên tập -

# A. TỔNG QUAN

Chương trình CFA Level 1 phục vụ cho kỳ thi năm 2020 và 2021 bao gồm 57 chủ đề được chia thành 10 môn học với tỷ trọng khác nhau:

Tên môn học	Cấp độ 1	Cấp độ 2	Cấp độ 3
Ethical and Professional Standards	15%	10 – 15%	10 – 15%
Quantitative Methods	10%	5 – 10%	0%
Economics	10%	5 – 10%	5 – 10%
Financial Reporting and Analysis	15%	10 – 15%	0%
Corporate Finance	10%	5 – 10%	0%
Equity Investments	11%	10 – 15%	10 – 15%
Fixed Income	11%	5 – 10%	15 – 20%
Derivatives	6%	5 – 10%	5 – 10%
Alternative Investments	6%	5 – 10%	5 – 10%
Portfolio Management and Wealth Planning	6%	5 – 10%	35 – 40%
<b>TỔNG</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

Level này yêu cầu người học hiểu và nắm bắt các kiến thức tổng quan về thị trường và các công cụ tài chính, chưa đòi hỏi tính ứng dụng và khả năng phân tích chuyên sâu.

Người học khi theo chương trình CFA Level 1 cần phải tạo được mối liên kết giữa các môn học, từ đó có được cái nhìn toàn cảnh về thị trường tài chính trong nước và thế giới. Chi tiết nội dung từng môn học có thể được khái quát lại như sau:

**1. Ethical and Professional Standards** (*Tiêu chuẩn đạo đức và nghề nghiệp*):

Môn học này sẽ trang bị những kiến thức về Code and Standard (Bộ quy tắc và chuẩn mực ứng xử nghề nghiệp), Global Investment Performance Standards (Các chuẩn mực đo lường hiệu suất đầu tư toàn cầu (GIPS))...

**2. Quantitative Methods** (*Các phương pháp định lượng*): kiến thức trong môn học này bao gồm các khái niệm (xác suất - probabilities, giá trị thời gian của tiền - the time value of money...) và kỹ thuật định lượng được sử dụng trong phân tích tài chính, ra quyết định đầu tư.

**3. Economics** (*Kinh tế học*): Môn học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về kinh tế vi mô (Market Structures - các cấu trúc thị trường...) và kinh tế vĩ mô (Aggregate Output, Prices, and Economic Growth - Tổng sản lượng, giá cả và tăng trưởng kinh tế, Monetary and Fiscal Policy - Chính sách tiền tệ và tài khóa, International Trade and Capital Flows - Thương mại quốc tế và dòng vốn...) liên quan đến phân tích tài chính và quản lý đầu tư.

**4. Financial Reporting and Analysis** (*Phân tích báo cáo tài chính*): Trọng tâm của môn học này là về các báo cáo tài chính (Balance sheet - Bảng cân đối kế toán, Cash Flow - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ...), cách phân tích chúng và việc doanh nghiệp thay đổi các phương pháp kế toán sẽ ảnh hưởng đến chúng như thế nào.

**5. Corporate Finance** (*Tài chính doanh nghiệp*): Môn học này trang bị cho người học những kiến thức để đánh giá tình hình quản trị doanh nghiệp của công ty (Corporate Governance), phân tích vấn đề liên quan đến ngân sách (Capital Budgeting); ước tính chi phí vốn của công ty (Cost of Capital); đánh giá đòn bẩy hoạt động, đòn bẩy tài chính của một công ty (Operating and Financial Leverage) và quản lý vốn lưu động của công ty (Working Capital Management).

**6. Equity Investments** (*Chứng khoán vốn*): Môn học này giúp người học có những hiểu biết chung về các khái niệm như: chỉ số chứng khoán (Security Index), thị trường chứng khoán (Security Market)... Ngoài ra, môn học còn giúp người học phân tích ngành (Industries), công ty (Companies) và các kỹ thuật định giá chứng khoán vốn.

**7. Fixed Income** (*Chứng khoán nợ*): Những tính chất mà chỉ chứng khoán nợ có sẽ được giải thích trong môn học này. Ngoài ra, những thuật ngữ liên quan như chứng khoán hóa (Securitization), và các cách tính giá của các chứng khoán nợ đều được đề cập trong môn học này.

**8. Derivatives** (*Công cụ phái sinh*): Môn học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các công cụ phái sinh cơ bản và thị trường phái sinh như các loại hợp đồng, các cách định giá.

**9. Alternative Investments (Đầu tư thay thế):** Người học sẽ có được cái nhìn tổng quan về các công cụ đầu tư thay thế như: bất động sản (Real Estate), các quỹ phòng hộ (Hedge Funds)...

**10. Portfolio Management and Wealth Planning (Quản lý danh mục đầu tư):** Người học sẽ được trang bị những kiến thức về cách tiếp cận danh mục đầu tư. Ngoài ra, người học sẽ phải áp dụng những kiến thức đã học từ môn Quantitative Methods để đánh giá rủi ro của danh mục.

Như vậy, có thể tổng hợp các môn học CFA theo các nhóm chủ đề như sau:

- **Investment analysis (Công cụ dùng để phân tích cho quyết định đầu tư):** Quantitative methods, Economics, Corporate Finance, Financial Reporting and Analysis;
- **Investment tools (Những công cụ/ Những sản phẩm tài chính bạn có thể đầu tư):** Equity Investments, Fixed Income, Derivatives, Alternative Investments;
- **Investment management (Quản lý danh mục đầu tư sao cho hiệu quả nhất):** Portfolio management and Wealth Planning;
- **Investment code of conduct (Đảm bảo mọi hoạt động kiểm tiền của bạn đúng pháp luật):** Ethical and Professional Standards.

Bạn có thể thấy 4 môn chiếm tỷ trọng cao nhất ở CFA Level 1 là: Financial Reporting and Analysis (15%), Ethical & Professional Standards (15%), Quantitative Methods (10%) và Economics (10%). Tạm gọi đây là nhóm Big 4 – chiếm hơn 50% tổng số điểm. Chính vì vậy việc phân bổ thời lượng học và chiến lược học các môn rất quan trọng.

Để có thể vững bước trên con đường dẫn tới CFA, bạn cần lên cho mình một kế hoạch học CFA thật khoa học và cụ thể. Cùng theo dõi tất tần tật 10 môn học CFA Level 1, cách học và thi và thứ tự học các môn mà SAPP tổng hợp dưới đây.



# B. KIẾN THỨC NỀN TẢNG CỦA TỪNG MÔN HỌC

## I. Quantitative Methods

Phương pháp phân tích định lượng là môn học nền tảng trọng tâm của giáo trình CFA Level 1. Môn học bao gồm các khái niệm như Giá trị Thời gian của Tiền, Giá trị Hiện tại & Tương lai và Dòng tiền niên kim. Hiểu biết vững chắc về các chủ đề này, bạn sẽ có lợi thế rất nhiều trong các lĩnh vực như Định giá tài sản và Quản lý danh mục đầu tư. Ngoài ra các kiến thức liên quan đến xác suất, thống kê, phân tích kỹ thuật cũng là các nội dung chiến tỷ trọng lớn của môn học.

Trong suốt quá trình học tập môn Phương pháp phân tích định lượng, bạn sẽ phải sử dụng rất thành thạo máy tính chính thức dành cho CFA - BA II Plus của Texas. Mời bạn đọc thêm hướng dẫn về cách sử dụng máy tính tài chính BA II Plus.

### 1. The time value of money - Giá trị thời gian của tiền

#### 1.1. Single Sum

Single Sum được sử dụng khi bạn đầu tư 1 khoản tiền tại 1 thời điểm, nhận lại  $r\%$  lãi suất sau 1 kỳ, để sau  $N$  thời kỳ. Ví dụ điển hình của trường hợp này là gửi tiền tiết kiệm với lãi kép  $r\%$  sau  $N$  thời kỳ. Công thức tính FV và PV như sau:

$$FV = PV (1 + r)^N; \quad PV = \frac{FV}{(1 + r)^N}$$

*Trong đó:*

FV – Future value: giá trị tương lai của Annuity.

PV – Present value: giá trị hiện tại của Annuity.

$r$ : lãi suất của 1 thời kỳ.

$N$ : số kỳ.

*Ví dụ:*

Với mức chiết khấu thị trường là 10%, giá trị hiện tại của khoản đầu tư trị giá \$200 trong vào 2 năm tới sẽ được tính như sau:

$$PV = \frac{200}{(1 + 0.1)^2} = \$165.29$$

## 1.2. Annuity

Ví dụ điển hình của trường hợp này là bạn gửi tiết kiệm với số tiền là A, trong mỗi kỳ sau đó, bạn gửi thêm một khoản tiền A cố định vào khoản tiết kiệm với lãi suất r % và kỳ hạn là N của mình. Công thức tính FV và PV như sau:

$$FV = A \left[ \frac{(1 + r)^N - 1}{r} \right]; \quad PV = \frac{\left[ 1 - \frac{1}{(1 + r)^N} \right]}{r}$$

### *Trong đó:*

FV – Future value: giá trị tương lai của Annuity.

PV – Present value: giá trị hiện tại của Annuity.

A : dòng tiền cố định mỗi kỳ.

r : lãi suất của 1 thời kỳ.

N : số kỳ.

Annuity có 2 loại: **Ordinary Annuity** (trả cuối kỳ) và **Annuity Due** (trả đầu kỳ), nếu có cùng số kỳ thì Annuity Due sẽ trả trước 1 kỳ so với Ordinary Annuity.

### *Ví dụ:*

Với mức chiết khấu thị trường là 10%, giá trị hiện tại của niên kim cố định trả \$200 vào cuối mỗi năm trong 3 năm tới sẽ được tính như sau:

$$PV = \frac{200}{(1 + 0.1)^1} + \frac{200}{(1 + 0.1)^2} + \frac{200}{(1 + 0.1)^3} = \$497.37$$

### 1.3. Perpetuity

Đây là trường hợp Perpetuity vô thời hạn. Ví dụ điển hình của trường hợp này là bạn mua cổ phiếu ưu đãi của một doanh nghiệp, bạn có thể sẽ nhận được một khoản cổ tức cố định mỗi năm và có thể kéo dài mãi mãi. Công thức tính PV lúc này như sau:

$$PV = \frac{A}{r}$$

#### Trong đó:

PV – Present value: giá trị hiện tại của Annuity

A : dòng tiền cố định mỗi kỳ.

r : lãi suất của 1 thời kỳ.

#### Ví dụ:

Công ty A phát hành trái phiếu ưu đãi trả cổ tức \$4.50 mỗi năm, kéo dài đến mãi mãi và bắt đầu trả từ năm sau. Với mức chiết khấu thị trường là 8%, giá trị của cổ phiếu ưu đãi là:

$$PV_{Perpetuity} = \frac{\$4.50}{0.08} = \$56.25$$

### 1.4. Các khái niệm khác

- Các loại rủi ro của chứng khoán: **rủi ro vỡ nợ - default risk** (khi một công ty hoặc cá nhân không có khả năng thực hiện các khoản thanh toán cần thiết cho các nghĩa vụ nợ của họ), **rủi ro thanh khoản – liquidity risk** (một ví dụ là khi ngân hàng sẽ phải bán tài sản chịu lỗ để đáp ứng các yêu cầu tiền mặt), **rủi ro đáo hạn – maturity risk** (những công cụ tài chính ví dụ như trái phiếu có kỳ hạn dài hơn thì sẽ có maturity risk cao hơn).
- **Nominal interest rate:** Lãi suất danh nghĩa (lãi suất được ghi trên các hợp đồng).
- **Effective annual interest rate:** Lãi suất thực hưởng (lãi suất thực sự kiếm được hoặc phải trả).
- **Effective interest rate (EAR)** =  $(1 + \text{periodic rate})^m - 1$ .

*Trong đó:*

$$\text{Periodic rate} = \frac{\text{stated annual rate}}{m}$$

m = the number of compounding periods per year.

## 2. Statistics – Thống kê

### 2.1. Các khái niệm cơ bản

- **Tổng thể (population)** là tất cả các phần tử cần quan tâm trong một thống kê và **mẫu (sample)** là một tập con rút ra từ đó.
- **Trung bình (mean)** là giá trị khi lấy tổng các giá trị của một bộ số liệu rồi chia cho số phần tử có trong bộ số liệu. Khác với mean, **trung vị (median)** là giá trị trung tâm của bộ dữ liệu khi chúng được sắp xếp từ nhỏ nhất đến lớn nhất.
- **Phương sai (variance)** là phép đo mức chênh lệch giữa các số liệu với giá trị trung bình trong một tập dữ liệu trong thống kê; **độ lệch chuẩn (standard deviation)** là căn bậc 2 giá trị của phương sai.

### 2.2. Các công thức tính

	<b>Population (Tổng thể)</b>	<b>Sample (Mẫu)</b>
<b>Data set (Bộ số liệu)</b>	$\{X_1, X_2, \dots, X_N\}$	$\{X_1, X_2, \dots, X_n\}$
<b>Mean (Trung bình)</b>	$\mu = \frac{X_1 + X_2 + \dots + X_N}{N}$	$\bar{X} = \frac{X_1 + X_2 + \dots + X_n}{n}$
<b>Variance (Phương sai)</b>	$\sigma^2 = \frac{\sum_{i=1}^N (X_i - \mu)^2}{N}$	$s^2 = \frac{\sum_{i=1}^n (X_i - \bar{X})^2}{n}$
<b>Standard deviation (Sai số chuẩn)</b>	$\sigma = \sqrt{\sigma^2}$	$s = \sqrt{s^2}$

Ví dụ: Tính phương sai và sai số chuẩn của tổng thể bao gồm: 30; 12; 25; 20; 23.

$$\text{Đáp án: } \mu = \frac{30 + 12 + 25 + 20 + 23}{5} = 22$$

$$\sigma^2 = \frac{(30-22)^2 + (12-22)^2 + (25-22)^2 + (20-22)^2 + (23-22)^2}{5} = 35.60$$

$$\sigma = \sqrt{35.60} = 5.97$$

### 3. Probability – Xác suất

#### 3.1. Các định nghĩa

- **Xác suất (probability)** của một biến cố là một con số đặc trưng khả năng khách quan xuất hiện biến cố đó khi thực hiện một phép thử.
- **P(A):** Xác suất xảy ra biến cố A ( $0 \leq P(A) \leq 1$ ).
- **Mutually exclusive events (biến cố xung khắc):** mô tả hai hoặc nhiều biến cố không thể xảy ra đồng thời.
- **Independent events (biến cố độc lập):** 2 biến cố được gọi là biến cố độc lập nếu việc xảy ra hay không xảy ra của biến cố này không phụ thuộc vào xác suất xảy ra của biến cố còn lại.

#### 3.2. Các công thức

- **Multinomial Formula**

$$\frac{n!}{n_1! n_2! \dots n_k!}$$

- **Combination Formula**

$$nC_r = \binom{n}{r} = \frac{n!}{(n-r)! r!}$$

- **Permutation Formula**

$$nP_r = \frac{n!}{(n-r)!}$$

- **Addition Rule (quy tắc cộng xác suất)**

*Chung:*  $P(A + B) = P(A) + P(B) - P(AB)$ .

*Hai biến cố xung khắc:*  $P(A + B) = P(A) + P(B)$ .

- **Multiplication Rule (quy tắc nhân xác suất)**

Chung:  $P(AB) = P(A).P(B|A) = P(B).P(A|B)$ .

Hai biến cố độc lập:  $P(AB) = P(A).P(B)$

Xác suất có điều kiện:  $P(A|B) = \frac{P(AB)}{P(B)}$  (Xác suất A xảy ra trong điều kiện B)

**Ví dụ:** Cho những thông tin sau:

Cho  $P(I) = 0.4$ , là xác suất tăng lãi suất là 40%.  $P(R | I) = 0.7$ , là xác suất của một cuộc khủng hoảng sau khi tăng lãi suất là 70%. Tính  $P(RI)$ , xác suất khi vừa xảy ra 1 cuộc khủng hoảng và vừa tăng lãi suất?

**Đáp án:**

Theo công thức nhân xác suất ta có:  $P(I) = 0.4$

$$P(R | I) = 0.7$$

$$P(RI) = P(I) \times P(R | I) = 0.4 \times 0.7 = 0.28$$

- **The Total Probability Rule (công thức xác suất đầy đủ)**

$$P(A) = \sum_{i=1}^n P(H_i).P(A|H_i)$$

#### 4. Ôn thi Quantitative Methods

Bạn muốn tìm hiểu một bộ sách luyện thi đầy đủ và phương pháp học tốt nhất? Lời khuyên sau đây thật sự hữu ích cho các bạn có nhiều thời gian:

- Nghe bài giảng từ **CFA Kaplan Schweser Video Instruction**. 16CD sẽ cung cấp cho bạn đầy đủ kiến thức về 10 môn thi. Việc học với video sẽ trực quan, đi kèm với lời giải thích, giảng dạy của Lecturer sẽ làm bạn hiểu vấn đề nhanh hơn.
- Kết hợp cả 2 bộ sách: **Kaplan SchweserNotes** và **CFA Curriculum**. Bộ Kaplan SchweserNotes cung cấp cho bạn kiến thức cô đọng, súc tích, nhưng Curriculum sẽ giải thích cặn kẽ vấn đề và giúp bạn hiểu vấn đề hơn.
- Sử dụng hiệu quả **Question Bank (Link tải: Level 1, Level 2, Level 3)**. Ngân hàng câu hỏi với hơn 4000 câu, chia theo từng session sẽ giúp bạn nhớ kiến thức sau mỗi reading, session.

- Kết thúc giai đoạn học, bạn cần làm đề thi mẫu với 180ph làm bài. Đây là giai đoạn sử dụng đến **Mock Exam**. Với 6 đề thi mẫu đi kèm với giải thích của 3 Level, bạn có cơ hội review lại toàn bộ kiến thức theo dạng một đề thi thật.
- Một khoảng thời gian trước khi thi, đọc qua cuốn **Secret Sauce - Essential for CFA exam**. Nội dung cuốn sách sẽ tập trung những vấn đề thiết yếu nhất của kì thi. Tuy nhiên, chú ý không nên cho rằng chỉ cần học Secret Sauce là được vì đây gần giống như "ôn tủ", chỉ học Secret Sauce sẽ làm bạn không bao quát hết được phạm vi kiến thức của CFA.

## 5. Checklist ôn thi Quantitative Methods

Quantitative Methods là môn học "gỡ điểm" nhưng bạn cũng không nên chủ quan bởi sẽ ngắn thời gian tính toán. Để có một lộ trình ôn thi có hiệu quả bạn nên tham khảo lộ trình cùng một số lời khuyên dưới đây:

- **Xây dựng một nền tảng tốt: Giá trị thời gian của tiền tệ và DCF là các khái niệm cơ bản của môn này.** Tuy nhiên điều quan trọng là phải thực sự hiểu nó hoạt động như thế nào, bởi vì nó đặt nền tảng cho việc định giá vốn cổ phần và khoản thu nhập cố định. Cả hai khái niệm này đều là hai chủ đề lớn ở Level 2.
- **Quản lý tiến độ của bạn:** Bạn nên nhắm đến việc thành thạo phần định lượng CFA vì đây là phần chiếm tỷ trọng lớn ở Level 1 và việc nắm vững các kiến thức trong Level 1 là rất quan trọng để giải quyết Level 2. **Nếu bạn không có nền tảng về thống kê, có thể bạn sẽ mất rất nhiều thời gian để học.** Hãy ý thức về việc sắp xếp thời gian hợp lý. Nếu có thể, bạn hãy tăng tốc độ đọc và tiết kiệm thời gian cho các câu hỏi thực hành. Đừng để phần định lượng làm hỏng kế hoạch học tập của bạn.
- **Hãy tập trung vào logic, đừng ghi nhớ công thức:** Đừng quan trọng hóa việc ghi nhớ các công thức trong lần đọc đầu tiên của bạn, vì bạn sẽ quên gần hết chúng. **Hãy tập trung vào logic đằng sau các công thức và suy nghĩ xem làm thế nào các khái niệm có liên quan với nhau.** Bạn có thể thử thiết lập các công thức trong một bảng excel, vì thế bạn có thể xem cách chúng hoạt động.

- **Xem kênh Khan Academy:** Nếu có một khái niệm bạn không hiểu, hãy xem **Khan Academy**. Đây là một trong những **website giáo dục trực tuyến** hoàn thiện đầu tiên trên thế giới với nội dung tập trung vào các kiến thức cơ bản về Toán, vật lý, hóa học... cho trẻ em và cộng đồng, **tất cả đều miễn phí**. **Khan Academy dùng những phương thức dạy học độc đáo và thiết thực** như bài tập thực hành, những đoạn phim hướng dẫn, mô hình phân tích và những phương thức khác, nhằm giúp bạn có thể tìm ra phương pháp tự học của riêng mình.
- **Luyện tập, luyện tập và luyện tập:** Điều này diễn ra xuyên suốt quá trình chuẩn bị thi CFA, nhưng đặc biệt đúng với phần định lượng CFA. Việc luyện tập nhiều câu hỏi sẽ giúp ích rất nhiều trong việc hiểu các khái niệm và cách các giám khảo sẽ kiểm tra bạn trong kỳ thi. Thực hành về phần định lượng đồng nghĩa với việc bạn phải làm quen với cách thức hoạt động của máy tính cầm tay.
- **Dành thời gian để xem lại nhanh:** Có rất nhiều công thức trong Quantitative Methods. Cũng giống như khi bạn đọc xong FRA (**Financial Reporting and Analysis**), bạn sẽ quên 90%. Hãy chắc chắn rằng bạn cho phép một vài giờ kiểm tra kỹ lưỡng các công thức đó một lần nữa.

## 6. Một vài lưu ý cho việc học và thi môn Quantitative Methods

**Quantitative là một môn “kiểm điểm” trong Level 1**, với 10-15% tổng số điểm và kiến thức không quá khó. Với những bạn theo học chuyên ngành Tài chính/Kinh tế ở trường Đại học, **Quantitative sẽ nhắc lại rất nhiều kiến thức trong môn Xác suất – Thống kê và Kinh tế Lượng**.

Bạn sẽ gặp lại các khái niệm: Giá trị thời gian của tiền (time value of money), cách tính lợi nhuận – lợi suất (return – yield), các giá trị trung bình (mean – median – mode), độ phân tán (phương sai – độ lệch chuẩn), khoảng tin cậy (confidence interval), và kiểm định giả thuyết (hypothesis testing).



Bạn cũng sẽ thấy tỷ số Sharpe (Sharpe ratio), độ tương quan (correlation) và hiệp phương sai (covariance). **Những khái niệm này sẽ xuất hiện ở nhiều lĩnh vực khác nhau xuyên suốt 3 level.** Vậy nên bạn hãy học và nắm vững chúng ngay bây giờ. Tất cả khái niệm ở trên đều là cơ bản và nền tảng.

Ngoài ra, một vài bài tập có thể sẽ gồm nhiều số liệu và ngôn ngữ tính toán, vì CFA yêu cầu bắt buộc sử dụng máy tính chuyên dụng. **Hãy luyện tập và sử dụng máy tính thành thạo trước khi ngày thi đến.** Cuối cùng, bạn sẽ gặp một vài công thức mơ hồ và phức tạp hơn. Đừng dành quá nhiều thời gian cho phần này. Bạn có thể mất 1 hoặc 2 câu, nhưng nắm vững những khái niệm cốt lõi là đủ để bạn vượt qua môn này.

## II. Economics

Kinh tế học bao gồm 3 lĩnh vực chính và cần có nhiều thời gian để vượt qua:

**Phân tích kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô:** Đặc biệt quan trọng nếu bạn chưa quen với lĩnh vực kinh tế học, phần này giới thiệu cho bạn các khái niệm cơ bản về cung và cầu. Khi bạn đã nắm bắt được những khái niệm trên, bạn có thể mở rộng kiến thức của mình để chuyển sang phần sản lượng và những chi phí phát sinh của doanh nghiệp như chi phí cố định, chi phí biến đổi và lợi nhuận biên. Phần học cũng bao gồm các khái niệm kinh tế vi mô cơ bản, bắt đầu bằng việc phân tích tổng cầu, cung và sản lượng kết hợp với đo lường tăng trưởng kinh tế. Chuyển sang các chu kỳ kinh doanh ở các nền kinh tế khác nhau, phần này kết thúc với cái nhìn về chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ như một nền tảng để quản lý hoạt động kinh tế.

**Chính sách tiền tệ và tài chính, thương mại quốc tế và tỷ giá hối đoái (Session 5):** Phần này giải thích dòng chảy của hàng hóa và dịch vụ, vốn vật chất hữu hình và tài chính giữa các quốc gia. Nó cũng cung cấp một cái nhìn tổng quan về các nguyên tắc cơ bản của thị trường tiền tệ.

## 1. Microeconomics - Kinh tế vi mô

### 1.1. Market Structures (Các cấu trúc thị trường)

	<b>Perfect Competition</b> (Thị trường cạnh tranh hoàn hảo)	<b>Monopolistic Competition</b> (Thị trường cạnh tranh độc quyền)	<b>Oligopoly</b> (Thị trường độc quyền nhóm)	<b>Monopoly</b> (Thị trường độc quyền)
<b>Number of sellers</b> (Số người bán)	Many firms (Nhiều công ty)	Many firms (Nhiều công ty)	Few firms (Vài công ty)	Single firm (Một công ty)
<b>Barriers to entry</b> (Rào cản gia nhập)	Very low (Rất thấp)	Low (Thấp)	High (Cao)	Very high (Rất cao)
<b>Nature of substitute products</b> (Đặc điểm của sản phẩm thay thế)	Very good substitutes (Sản phẩm thay thế rất tốt)	Good substitutes but differentiated (Sản phẩm thay thế rất tốt nhưng vẫn có sự khác biệt)	Very good substitutes or differentiated (Sản phẩm thay thế rất tốt hoặc có sự khác biệt)	No good substitutes (Không có sản phẩm thay thế tốt)
<b>Nature of competition</b> (Đặc điểm của cạnh tranh)	Price only (Chỉ về giá)	Price, marketing, features (Giá, marketing, đặc điểm của hàng hóa)	Price, marketing, features (Giá, marketing, đặc điểm của hàng hóa)	Advertising (Quảng cáo)
<b>Pricing power</b> (Sức mạnh về giá)	None (Không có)	Some (Không có)	Some to significant (Từ ít đến đáng kể)	Significant (Đáng kể)

## 1.2. Supply and Demand (Cung và cầu)

- **Law of demand (Luật cầu):** Khi giá của một mặt hàng tăng, khách hàng sẽ mua mặt hàng đó với số lượng ít hơn (với các yếu tố khác không đổi).
- **Price Elasticity of Demand (Độ co giãn của cầu theo giá):** Sự thay đổi của lượng cầu khi có sự thay đổi của giá.
- **Income Elasticity of Demand (Độ co giãn của cầu theo thu nhập):** Sự thay đổi của lượng cầu về hàng hóa hoặc dịch vụ khi thu nhập của người tiêu dùng thay đổi trong điều kiện các yếu tố khác giữ nguyên.
- **Cross Elasticity of Demand (Độ co giãn chéo của cầu):** Đo lường phản ứng của cầu về một loại hàng hoá trước sự thay đổi trong giá cả của một loại hàng hoá khác.
- **Law of supply (Luật cung):** Khi giá của một mặt hàng tăng, nhà sản xuất sẽ bán ra thị trường mặt hàng đó với số lượng nhiều hơn (với các yếu tố khác không đổi).
- **Equilibrium (Điểm cân bằng thị trường):** Một trạng thái kinh tế khi đường cung và đường cầu giao nhau và nhà cung cấp sản xuất chính xác lượng hàng hóa và dịch vụ mà người tiêu dùng sẵn sàng và có thể tiêu thụ.
- **Price floor (Giá sàn):** Mức giá tối thiểu mà nhà nước qui định. Trong trường hợp này, người mua không thể trả giá với mức giá thấp hơn giá sàn.
- **Price ceiling (Giá trần):** Mức giá tối đa mà nhà nước buộc những người bán phải chấp hành. Trong trường hợp này, người bán không thể bán cao hơn giá trần.

## 1.3. Các khái niệm khác

- **Producer surplus (Thặng dư sản xuất):** mức chênh lệch giữa số tiền mà người sản xuất thực sự nhận được từ việc cung ứng một lượng hàng hóa hay dịch vụ nhất định và số tiền tối thiểu mà anh ta sẵn sàng chấp nhận.
- **Consumer surplus (Thặng dư tiêu dùng):** mức chênh lệch giữa phúc lợi mà người tiêu dùng thu được nếu mua một hàng hóa với giá nhất định và phần chi phí mà anh ta phải chịu.

- **Fixed cost** (*chi phí cố định*) là các chi phí không thay đổi tùy thuộc vào quy mô sản xuất hoặc doanh thu. Average fixed cost (chi phí cố định bình quân) là chi phí cố định của một đơn vị sản lượng.
- **Variable cost** (*chi phí biến đổi*) là các khoản chi phí mà phụ thuộc vào quy mô sản xuất hoặc doanh thu. Average variable cost (chi phí biến đổi bình quân) là chi phí biến đổi của một đơn vị sản lượng.
- **Total cost** (*tổng chi phí*) là tổng các khoản chi phí cố định và biến đổi ngắn hạn phát sinh khi doanh nghiệp sản xuất một mức sản lượng nhất định. Average total cost (chi phí bình quân) là chi phí tính trên mỗi đơn vị sản lượng, trong đó bao gồm tất cả các chi phí đầu vào của sản xuất. Total revenue (tổng doanh thu) là tổng số tiền mà doanh nghiệp nhận được khi bán sản lượng hàng hóa và/hoặc dịch vụ mà họ đã sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.
- **Marginal cost** (*chi phí cận biên*) là mức tăng chi phí khi sản lượng tăng thêm một đơn vị sản lượng. Marginal revenue (doanh thu cận biên) là phần doanh thu tăng thêm do bán thêm một đơn vị sản phẩm.

## 2. Macroeconomics - Kinh tế vĩ mô

### 2.1. GDP, GNP và CPI

- **GDP** (*Gross Domestic Product – Tổng sản phẩm quốc nội*) là một chỉ tiêu đo lường tổng giá trị thị trường của tất cả các hàng hoá và dịch vụ cuối cùng **được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ quốc gia** trong một thời kì nhất định (thường là một năm).
- **GNP** (*Gross National Product - Tổng sản phẩm quốc dân*): một chỉ tiêu đo lường tổng giá trị thị trường của tất cả các hàng hoá và dịch vụ cuối cùng **được sản xuất ra bằng yếu tố sản xuất của một quốc gia** trong một thời kì nhất định (thường là một năm). Như vậy, khác với GDP, chỉ số GNP là toàn bộ giá trị được công dân mang quốc tịch nước đó sản xuất ra trong thời gian 1 năm, bao gồm cả giá trị được tạo ra ở trong và ngoài vùng lãnh thổ quốc gia đó.
- **CPI** (*Consumer Price Index – Chỉ số giá tiêu dùng*): Chỉ số giá tiêu dùng đo lường mức giá trung bình của giỏ hàng hóa và dịch vụ mà một người tiêu dùng điển hình mua.

- **Các cách tính GDP:**

(1) Tính theo chi tiêu:

**GDP = Y = C** (chi tiêu tiêu dùng) + **I** (chi tiêu đầu tư) + **G** (chi tiêu chính phủ) + **NX** (Xuất khẩu ròng: Xuất khẩu – nhập khẩu).

(2) Tính theo thu nhập:

**GDP = Tổng thu nhập + chi phí tiêu hao tư bản (khấu hao) = Lương + Lãi + Tiền thuế + Lợi nhuận + Thuế gián thu + khấu hao.**

(3) Tính theo giá trị gia tăng:

**GDP = Tổng giá trị gia tăng trong quá trình sản xuất sản phẩm**

## 2.2. Inflation and Unemployment

- **Inflation** (Lạm phát) là sự tăng mức giá chung một cách liên tục của hàng hóa và dịch vụ theo thời gian.
- Lạm phát được chia làm 3 loại: **lạm phát vừa phải** (tỷ lệ lạm phát dưới 10%), **lạm phát phi mã** (tỷ lệ lạm phát từ 2 đến 3 chữ số) và **siêu lạm phát** (tỷ lệ lạm phát có 4 chữ số).
- Nguyên nhân dẫn đến lạm phát: do **cầu kéo** (nhu cầu của thị trường về một mặt hàng nào đó tăng lên sẽ kéo theo sự tăng lên về giá cả của mặt hàng đó dẫn đến sự tăng giá của các mặt hàng khác), do **chi phí đẩy** (xảy ra khi một số loại chi phí đồng loạt tăng lên trong toàn bộ nền kinh tế), **lạm phát ỳ** (tức là giá cả chung tăng liên tục đều đặn theo thời gian).
- **Unemployment** (Thất nghiệp) là tình trạng những người trong độ tuổi lao động, có khả năng lao động, có nhu cầu việc làm, đang không có việc làm.
- **Thất nghiệp** thường được chia thành hai nhóm: **thất nghiệp tự nhiên** (mức thất nghiệp bình thường mà nền kinh tế phải chịu) và **thất nghiệp chu kỳ** (những dao động ngắn hạn của thất nghiệp xung quanh mức tự nhiên).

### 2.3. Exchange rate (Tỷ giá hối đoái)

- **Exchange rate** (*Tỷ giá hối đoái*): Là giá cả của một đồng tiền được biểu hiện thông qua một đồng tiền khác.
- **Nominal exchange rate** (*tỷ giá hối đoái danh nghĩa*): Tỷ giá hối đoái được xác định không xét đến tương quan lạm phát giữa hai nước.
- **Real exchange rate** (*tỷ giá hối đoái thực*): Tỷ giá hối đoái được xác định có tính đến tương quan lạm phát giữa hai nước.
- **Forward exchange rate** (*Tỷ giá kỳ hạn*): Tỷ giá mua bán ngoại tệ mà việc giao nhận ngoại tệ được thực hiện sau một khoảng thời gian nhất định tính từ thời điểm giao dịch.

### 2.4. Monetary policy and Fiscal policy (Chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa)

- **Fiscal policy** (*Chính sách tài khóa*): công cụ của chính sách kinh tế vĩ mô nhằm tác động vào quy mô hoạt động kinh tế thông qua biện pháp thay đổi chi tiêu và/hoặc thuế của chính phủ.
- **Monetary policy** (*Chính sách tiền tệ*): chính sách mà *Ngân hàng trung ương* sử dụng với các công cụ (tỷ lệ dự trữ bắt buộc; chính sách tỉ giá hối đoái, nghiệp vụ thị trường mở...), từ đó ổn định nền kinh tế và thúc đẩy tăng trưởng và phát triển.

## 3. Ôn thi Economics

### Tài liệu chính thống

- Đối với tài liệu học tập chính thống, bạn nên gắn bó và kết hợp các bộ sách giáo trình **CFA Program Curriculum Ebook Information, Kaplan Schweser Notes, Wiley Elan...**
- **Nó phụ thuộc vào nền tảng của bạn.** Nếu bạn không bắt nguồn từ chuyên ngành Kinh tế, bạn nên học từ của viện **CFA Institute** phát hành. Nó dài và nhiều chữ, nhưng các khái niệm được giải thích rất kỹ càng.

### Tài liệu bổ sung

- Cuốn sách tham khảo tốt nhất để hiểu kinh tế học là **Principle of Economics** của Gregory Mankiw. Nó cung cấp kiến thức hiểu biết rộng hơn về các khái niệm kinh tế.
- Video cũng là một công cụ tuyệt vời để hiểu các khái niệm Kinh tế học. Bạn có thể tham khảo những **Video** của Wiley (bạn có thể sử dụng bản dùng thử trước khi đăng ký mua gói học của nó). Có hơn 110 giờ phát video bài giảng của các giảng viên xuất sắc tại Wiley, được chia thành các bài học cỡ nhỏ. Những video chất lượng cao này được kết hợp với một loạt các câu hỏi khó cho phép bạn học tập đúng cách và vượt qua lần thi thử đầu tiên.

### 4. Checklist ôn thi Economics

- **Điều chỉnh kỳ vọng của bạn (về thời gian chuẩn bị):** Kinh tế học đúng là có quá nhiều tài liệu và câu hỏi. Thật khó để biết phải tập trung vào điều gì. **Tài liệu học dài là vì một lý do: Kinh tế học không phải là một loạt các tiêu chuẩn hoặc công thức mà bạn có thể ghi nhớ.** Có một số lượng lớn những điều cần được giải thích và được hiểu. Khi bạn hiểu những khái niệm, bạn sẽ thấy nhiều chủ đề được trình bày trong những bối cảnh khác nhau. Những câu hỏi đó rất đơn giản để bạn tiếp cận.
- **Hãy cố gắng hiểu logic: Kinh tế học cung cấp những câu trả lời mang tính hệ thống đối với hành vi xã hội.** Chính vì thế, cách để bắt đầu là tạo hứng thú với những hành vi xã hội này. Hãy bắt đầu đọc lướt qua và đặt câu hỏi: Tại sao sữa ở Canada đắt hơn ở Mỹ? Do cung và cầu. Tại sao mọi người mua vé máy bay với giá thông thường trong khi có các lựa chọn trực tuyến rẻ hơn? Phân biệt giá cả và khái niệm khan hiếm (trong trường hợp này là khan hiếm thời gian). Đừng bỏ qua những khái niệm này. Chậm nhưng chắc, bạn sẽ tìm thấy sự logic và rõ ràng trong mớ hỗn độn.

- **Học bằng đồ thị:** Một bức tranh nói lên hàng ngàn từ. Điều này thật sự áp dụng cho đồ thị trong lý thuyết kinh tế. Đồ thị thường không có trong kỳ thi, nhưng trực giác đằng sau chúng là: **Tiếp cận các biểu đồ như một cách kể chuyện bằng hình ảnh.** Bạn có thể làm như vậy bằng lời nói. Tuy nhiên, khi bạn làm điều đó, hãy chắc chắn rằng bạn có thể hiểu được vấn đề (theo trực giác) đằng sau biểu đồ. Các biểu đồ bắt đầu có ý nghĩa trực quan khi bạn dành đủ thời gian với chúng. **Hãy thực hành vẽ chúng, mọi thứ sẽ trở nên có ý nghĩa sau một vài ngày.**
- **Xem video:** Video thậm chí còn tốt hơn khi giải thích một khái niệm. Ví dụ, khi bạn nhìn vào văn bản, tất cả những gì bạn thấy là sản phẩm cuối cùng của một mô hình có nhiều biểu đồ và mô tả dài dòng. Nhưng sức mạnh của video phát ra khi bạn có một giảng viên giỏi hướng dẫn bạn từng bước toàn bộ mô hình/đồ thị, giải thích lý do tại sao. **Sau khi xem video, bạn có thể tự giải thích toàn bộ khung từ đầu.**
- **Kiểm tra sự hiểu biết của bạn với các câu hỏi thực hành:** Đây là cách bạn có thể thực hành áp dụng các khái niệm trong các tình huống khác nhau. Bước này là chìa khóa để hoàn thành quá trình học tập của bạn và phải được thực hiện vào cuối mỗi buổi học.

## 5. Một vài lưu ý cho việc học và thi môn Economics

Môn này sẽ nhắc lại những kiến thức về Kinh tế Vi mô và Vi mô bạn học trong trường Đại học.

### **Kinh tế học vi mô tập trung vào:**

- Độ co giãn (elasticity);
- Thiếu hụt – thặng dư (shortage – surplus);
- Kinh tế cấp độ doanh nghiệp (firm level economics);
- Đường chi phí (cost curves);
- Tác động của chính phủ (impact of government);
- Cấu trúc thị trường (market structures).



**Kinh tế học vĩ mô tập trung vào:**

- Chu kỳ kinh doanh (business cycle);
- Tổng cung – cầu (aggregate supply – demand);
- Hệ thống ngân hàng (banking systems);
- Chính sách tiền tệ (monetary policy);
- Chính sách tài khóa (fiscal policy).

Trọng số của phần Economics trong đề thi CFA level 1 chiếm khoảng 10% (trọng số ít hơn **các môn học CFA** khác như: **Ethical & Professional Standards, Quantitative Methods và Financial Reporting and Analysis**). Tuy nhiên, Economics chính là nền móng để đi sâu hơn vào các môn mang tính chất chuyên ngành và thuần tính toán nhiều hơn trong chương trình.

### III. Financial Reporting and Analysis

Với môn học này, bạn sẽ tập trung vào các loại tài sản và nợ phải trả mà thường dễ bị ảnh hưởng bởi các chính sách và ước tính kế toán thay thế. Là một nhà phân tích, khả năng hiểu được các số liệu và phân tích tình hình tài chính của công ty là rất quan trọng. Do vậy, đây là một phần trọng tâm mà bạn không thể không chú ý khi bắt tay vào học môn Phân tích báo cáo tài chính. Các chủ đề được đề cập trong môn học này bao gồm: Phương pháp tính giá hàng tồn kho (LIFO/FIFO), Chi phí khấu hao, Tài sản cố định vô hình, Chi phí thuế thu nhập hoãn lại, Kế toán cho thuê và Kế toán trái phiếu.

#### 1. Income statement – Báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo kết quả kinh doanh cho biết doanh thu và chi phí của doanh nghiệp sau 1 khoảng thời gian.

Ví dụ về Báo cáo kết quả kinh doanh của 1 doanh nghiệp:

<b>BHG Company Income Statement For the year ended December 31, 20X7</b>	
Revenue	\$579,312
Cost of goods sold	<u>(362,520)</u>
<b>Gross profit</b>	216,792
Selling, general, and administrative expense	(109,560)
Depreciation expense	<u>(69,008)</u>
<b>Operating profit</b>	38,224
Interest expense	<u>(2,462)</u>
<b>Income before tax</b>	35,762
Provision for income taxes	<u>(14,305)</u>
<b>Income from continuing operations</b>	21,457
Earnings (losses) from discontinued operations, net of tax	<u>1,106</u>
<b>Net income</b>	<u>\$22,563</u>

**Các khoản mục chính:**

- **Revenue** (*doanh thu*): khoản tiền mà doanh nghiệp nhận được khi bán hàng hóa và dịch vụ do nó sản xuất ra. Doanh thu được tính bằng cách lấy giá bán nhân với lượng hàng bán ra.
- **Cost of goods sold** (*giá vốn hàng bán*): chi phí trực tiếp phát sinh từ việc sản xuất hàng hóa bán trong một công ty. Số tiền này bao gồm chi phí của các vật liệu được sử dụng để tạo ra hàng hóa cùng với chi phí lao động trực tiếp được sử dụng để sản xuất hàng hóa. Giá vốn hàng bán không bao gồm các chi phí gián tiếp, chẳng hạn như chi phí phân phối và chi phí lực lượng bán hàng.
- **Gross profit** (*lợi nhuận gộp*): mức chênh lệch giữa doanh thu và giá vốn của hàng hóa bán ra.
- **Selling, General & Administrative Expense** (*chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp*): bao gồm tiền lương của nhân viên các bộ phận khác nhau như kế toán, CNTT, tiếp thị, nhân sự... Nó cũng bao gồm hoa hồng, hoạt động quảng cáo và cổ động. Ngoài ra, chi phí thuê, tiện ích và vật tư nào không phải là một phần của sản xuất thì sẽ được bao gồm trong SG&A.
- **Net income** (*lợi nhuận ròng*): số tiền còn lại sau khi trừ đi tất cả các chi phí hoạt động, lãi, thuế và cổ tức cổ phiếu ưu đãi vào tổng doanh thu của một công ty.

## 2. Balance sheet – Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp tại một thời điểm. Nó bao gồm: **assets** (tài sản), **liabilities** (nợ phải trả), **equity** (vốn chủ sở hữu).

Ví dụ về Bảng cân đối kế toán của 1 doanh nghiệp:

<b>Exhibit 7 Apple Inc. Consolidated Balance Sheet (Excerpt: Current Liabilities Detail)* (in millions of \$)</b>		
	<b>30</b>	<b>24</b>
<b>Assets</b>	<b>September 2017</b>	<b>September 2016</b>
Total current assets	128,645	106,869
<i>[All other assets]</i>	<u>246,674</u>	<u>214,817</u>
<b>Total assets</b>	<b>375,319</b>	<b>321,686</b>
<b>Liabilities and shareholders' equity</b>		
Accounts payable	49,049	37,294
Accrued expenses	25,744	22,027
Deferred revenue	7,548	8,080
Commercial paper	11,977	8,105
Current portion of long-term debt	<u>6,496</u>	<u>3,500</u>
Total current liabilities	100,814	79,006
<i>[Total non-current liabilities]</i>	<u>140,458</u>	<u>114,431</u>
<b>Total liabilities</b>	<b>241,272</b>	<b>193,437</b>
<b>Total shareholders' equity</b>	<b>134,047</b>	<b>128,249</b>
<b>Total liabilities and shareholders' equity</b>	<b>375,319</b>	<b>321,686</b>

### 2.1. Assets – Tài sản

- Thường được chia ra làm 2 loại: **current assets** (tài sản ngắn hạn) và **non-current assets** (tài sản dài hạn).
- **Current assets** (tài sản ngắn hạn): những tài sản có thời gian chuyển đổi thành tiền trong vòng một năm (hoặc một chu kỳ kinh doanh), bao gồm: **Cash and cash equivalents** (tiền và các khoản tương đương tiền), **marketable securities** (chứng khoán khả mại), **accounts receivable** (phải thu khách hàng), **inventories** (hàng tồn kho)...

- **Non-current assets** (*tài sản dài hạn*): những tài sản có thời gian chuyển đổi thành tiền trên một năm (hoặc một chu kỳ kinh doanh), bao gồm: **investment property** (*bất động sản đầu tư*), **property, plant, and equipment** (*nhà xưởng, thiết bị...*).

## 2.2. Liabilities – Nợ phải trả

- Thường được chia ra làm 2 loại: **current liabilities** (*nợ ngắn hạn*) và **non-current liabilities** (*nợ dài hạn*).
- **Current liabilities** (*nợ ngắn hạn*): các khoản nợ có kỳ hạn trong phạm vi một năm, bao gồm: **accounts payable** (*phải trả người bán*), **unearned revenue** (*doanh thu chưa thực hiện*), **taxes payable** (*thuế phải trả*)...
- **Non-current liabilities** (*nợ dài hạn*): các khoản nợ có kỳ hạn trên một năm.

## 2.3. Equity – Vốn chủ sở hữu

- **Owner's equity** (*vốn chủ sở hữu*) là các nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp và các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ đông trong các công ty cổ phần.
- Vốn chủ sở hữu trong công ty cổ phần bao gồm: **contributed capital** (*vốn góp*), **preferred stock** (*cổ phiếu ưu đãi*), **retained earnings** (*lợi nhuận giữ lại*), **treasury stock** (*cổ phiếu quỹ*)...

### 3. Cash flow statement – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Ví dụ về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của 1 doanh nghiệp:

<b>Exhibit 3 Telefónica Group Consolidated Statement of Cash Flows (€ millions)</b>			
<b>for the years ended 31 December</b>	<b>2017</b>	<b>2016</b>	<b>2015</b>
<b>Cash flows from operating activities</b>			
Cash received from operations	63,456	63,514	67,582
Cash paid from operations	(46,929)	(47,384)	(50,833)
Net interest and other financial expenses net of dividends received	(1,726)	(2,143)	(2,445)
Taxes paid	(1,005)	(649)	(689)
<b>Net cash flow provided by operating activities</b>	<b>13,796</b>	<b>13,338</b>	<b>13,615</b>
<b>Cash flows from investing activities</b>			
(Payments on investments)/proceeds from the sale in property, plant and equipment and intangible assets, net	(8,992)	(9,187)	(10,256)
Proceeds on disposals of companies, net of cash and cash equivalents disposed	40	767	354
Payments on investments in companies, net of cash and cash equivalents acquired	(128)	(54)	(3,181)
Proceeds on financial investments not included under cash equivalents	296	489	1,142
Payments made on financial investments not included under cash equivalents	(1,106)	(265)	(426)
(Payments)/proceeds on placements of cash surpluses not included under cash equivalents	(357)	42	(557)

<b>Exhibit 3 (Continued)</b>			
	<b>2</b>	<b>-</b>	<b>7</b>
Government grants received			
<b>Net cash used in investing activities</b>	<b>(10,245)</b>	<b>(8,208)</b>	<b>(12,917)</b>
<b>Cash flows from financing activities</b>			
Dividends paid	(2,459)	(2,906)	(2,775)
Proceeds from share capital increase	2	-	4,255
Proceeds/(payments) of treasury shares and other operations with shareholders and with minority interests	1,269	(660)	(1,772)
Operations with other equity holders	646	656	83
Proceeds on issue of debentures and bonds, and other debts	8,390	5,693	1,602
Proceeds on loans, borrowings and promissory notes	4,844	10,332	8,784
Repayments of debentures and bonds and other debts	(6,687)	(6,873)	(3,805)
Repayments of loans, borrowings and promissory notes	(6,711)	(8,506)	(9,858)
Financed operating payments and investments in property, plant and equipment and intangible assets payments	(1,046)	(1,956)	(126)
<b>Net cash flow used in financing activities</b>	<b>(1,752)</b>	<b>(4,220)</b>	<b>(3,612)</b>
Effect of changes in exchange rates	(341)	185	(1,000)
Effect of changes in consolidation methods and others	(2)	26	-
<b>Net increase (decrease) in cash and cash equivalents during the period</b>	<b>1,456</b>	<b>1,121</b>	<b>(3,914)</b>
Cash and cash equivalents at 1 January	3,736	2,615	6,529
Cash and cash equivalents at 31 December	5,192	3,736	2,615

Ba loại dòng tiền của doanh nghiệp bao gồm: **cash flow from operating** (dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh), **cash flow from investing** (dòng tiền từ hoạt động đầu tư), **cash flow from financing activities** (dòng tiền từ hoạt động tài chính).

#### 4. Financial ratio – Các chỉ số tài chính

Các chỉ số tài chính được chia thành 5 loại:

##### 4.1. Activity ratio (nhóm chỉ số hiệu quả hoạt động)

*Một số chỉ số điển hình:*

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Trung bình hàng tồn kho trong kỳ}}$$

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Trung bình khoản phải thu}}$$

##### 4.2. Liquidity ratios (nhóm chỉ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn)

*Một số chỉ số điển hình:*

$$\text{Tỷ số thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Tỷ số thanh toán tiền mặt} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền + đầu tư ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

##### 4.3. Solvency ratios (nhóm chỉ số khả năng thanh toán nợ dài hạn)

*Một số chỉ số điển hình:*

$$\text{Tỷ số nợ trên tổng tài sản} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng vốn chủ sở hữu}}$$

##### 4.4. Profitability ratios (nhóm chỉ số lợi nhuận)

*Một số chỉ số điển hình:*

$$\text{Biên lợi nhuận gộp} = \frac{\text{Lợi nhuận gộp}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

$$\text{Tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100\%$$

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100\%$$

#### 4.5. Valuation ratios (nhóm chỉ số định giá).

*Một số chỉ số điển hình:* Chỉ số P/E =  $\frac{\text{Giá một cổ phiếu}}{\text{Thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS)}}$

## 5. Ôn thi Financial Reporting and Analysis

### Tài liệu ôn thi

**Financial Reporting and Analysis** là môn mà bạn cần sự trợ giúp trong sách giáo trình CFA Program Curriculum Ebook Information. Bên cạnh sách giáo trình của CFA, các ví dụ và lời giải thích của Schweser hoặc Wiley rõ ràng hơn và chúng chỉ cho bạn biết những gì bạn cần.

Ngoài ra bạn có thể tham khảo thêm:

Sê-ri Youtube: How to make Journal Entries, General Journal, General Ledger, T-Account, Chart of Accounts

Sách giáo khoa tham khảo: Financial and Managerial Accounting của Warren, Reeve & Duchac

## 6. Checklist ôn thi Financial Reporting and Analysis

Bắt đầu ôn thi sớm: Đây là một chủ đề lặp đi lặp lại trên các Level khác nhau, nhưng đó là chìa khóa cho FRA. Đây là cấp độ dài nhất và rất quan trọng. Đối với những bạn chưa làm quen nhiều với kế toán, chắc chắn bạn sẽ thấy thuế thu nhập và tài sản dài hạn nằm trong số những phần khó nhất. Bạn có thể phân bổ thêm thời gian cho những phần này.

Bắt đầu ôn thi sớm: Đây là một chủ đề lặp đi lặp lại trên các Level khác nhau, nhưng đó là chìa khóa cho FRA. Đây là cấp độ dài nhất và rất quan trọng.



Đối với những bạn chưa làm quen nhiều với kế toán, chắc chắn bạn sẽ thấy thuế thu nhập và tài sản dài hạn nằm trong số những phần khó nhất. Bạn có thể phân bổ thêm thời gian cho những phần này.

Thành thạo mối liên hệ giữa các chỉ tiêu trên 3 loại Báo cáo tài chính: FRA SS ban đầu là các khái niệm kế toán mang tính giới thiệu, đặt nền tảng cho toàn bộ môn FRA tại Level 1 và Level 2. Bạn nên "hạ nhiệt" nếu bạn muốn thành thạo trong phần còn lại của FRA. FRA (và kế toán nói chung) trở nên dễ dàng hơn nhiều khi bạn biết cấu trúc của bảng cân đối kế toán (B/S - Balance sheet), báo cáo kết quả kinh doanh (I/S - Income statement) và báo cáo lưu chuyển tiền tệ (CF - Cash flow statement), cùng với các tương quan cơ bản giữa chúng. Cụ thể là hãy tạo cho bạn mô hình tài chính đơn giản với 3 báo cáo - B/S, I/S và CF, dựa trên một ngành công nghiệp đơn giản. Điều này thường có nghĩa là một ngành dịch vụ không có hàng tồn kho thì chi phí bán hàng tốt,... Sau đó, hãy nghiên cứu chi tiết các mục kế toán nằm trong các báo cáo tương ứng và mối liên hệ giữa chúng. Một khi bạn thành thạo với mô hình đơn giản này, hãy xây dựng một mô hình phức tạp hơn liên quan đến sản xuất. Sẽ mất thời gian để tìm ra phương cách nhưng nó rất đáng giá.

Đừng bỏ qua bất kỳ phần nào trong FRA: Bởi vì kiến thức ở Level 1 sẽ chi tiết hơn ở Level 2. Khi bạn nắm được các nguyên tắc cơ bản, bạn sẽ dễ dàng vượt qua FRA.

Chuyên ngành kế toán - Đừng đánh giá thấp môn này: Các khóa học kế toán tài chính bạn tham gia hầu hết là từ quan điểm của kế toán viên hoặc kiểm toán viên. Tuy nhiên, trong kỳ thi CFA, ứng cử viên nên nhìn mọi thứ dưới góc nhìn của một nhà phân tích. Level 1 có thể dễ dàng hơn cho kế toán viên và CPAs (Chuyên gia kế toán) vì nó liên quan đến kế toán tài chính cơ bản. Ở Level 2, thay vì biết cách hoạt động của thẻ ghi nợ và tín dụng, người ta cần đọc báo cáo tài chính và biết chúng ảnh hưởng đến triển vọng tương lai của công ty như thế nào.

Hãy xem đây là giá trị gia tăng cho sự nghiệp của bạn, không chỉ cho kỳ thi CFA: Nắm vững kế toán tài chính là một kỹ năng cơ bản cho các nhà phân tích tài chính. Một số nhà phân tích có thể thoát khỏi nó và được thăng cấp lên cấp quản lý mà không cần biết cách hoạt động của thẻ ghi nợ và tín dụng. Tuy nhiên, những người này sẽ không bao giờ tự tin về mặt kỹ thuật bởi vì hồ sơ khổng lồ này không bao giờ được lấp đầy và sửa chữa.

## 7. Một vài lưu ý cho việc học và thi môn Financial Reporting and Analysis

Bạn bắt buộc phải biết cách đọc và giải thích 3 thành phần của báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền mặt. Với những bạn học chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán, sẽ không khó khăn mấy cho các bạn, nhưng với những bạn khác, sẽ mất khá nhiều thời gian để nắm vững được phần này.

Sau đó, những khái niệm phức tạp hơn sẽ được giới thiệu: ghi nhận doanh thu (revenue recognition); số lượng cổ phiếu pha loãng (diluted shares outstanding); phương pháp tính toán dòng tiền (cash flow calculation methods); phân tích hàng tồn kho (inventory analysis); phân tích tài sản dài hạn và khấu hao (analysis of long term assets and depreciation) và thuế (tax).

Lưu ý: Bạn phải ghi nhớ những điểm giống nhau và khác nhau giữa chuẩn US GAAP và IFRS.

Đặc biệt, bạn nên chú ý đến phần nợ tài chính (financing liabilities); tài sản cho thuê (lease) và những tài khoản ngoại bảng (off-balance sheet items). Những khái niệm này rất phức tạp và khó hiểu nếu bạn mới tiếp xúc với nó lần đầu tiên, và không may là nó rất hay xuất hiện trong những đề thi (thử). Bạn hãy dành thời gian để tập trung vào những phần này. Đây là những phần khó nhất trong FRA Level 1. Còn ở phần Level 2 có các khái niệm quan trọng như: Kế toán hưu trí (Pension Accounting); Kế toán đa quốc gia (Multinational Accounting); Đầu tư liên ngành (Inter-corporate Investment); Kỹ thuật Báo cáo và phân tích tài chính (Financial Reporting and Analysis Techniques); Tài sản tồn kho và tài sản dài hạn (Inventory & Long-lived Assets).

Ngoài ra, bạn sẽ phải học về các tỷ số như Vòng quay hàng tồn kho (inventory turnover ratios), vòng quay phải thu, phải trả (receivables – payables turnover),... Những công thức này rất đơn giản, nhưng sẽ có rất nhiều công thức, vì vậy tốt nhất là hiểu được logic của chúng chứ đừng học vẹt.

## IV. Equity Investments

Môn học này tập trung vào phân tích, định giá và các đặc điểm của chứng khoán vốn. Kiến thức về Giá trị Thời gian của Tiền sẽ chứng minh được lợi ích khi bạn có thể nhanh chóng chuyển từ sự hiểu biết về chứng khoán vốn sang xác định giá trị nội tại của chứng khoán đó

### 1. Classifications of assets and markets – Phân loại thị trường và tài sản

- **Financial Assets** (*Tài sản tài chính*) bao gồm chứng khoán (cổ phiếu và trái phiếu), hợp đồng phái sinh, tiền tệ...
- **Real Assets** (*Tài sản thực*) bao gồm bất động sản, thiết bị, hàng hóa...
- **Securities** (*Chứng khoán*) có thể được phân loại là **Debt Securities** (*Chứng khoán nợ*) hoặc **Equity Securities** (*Chứng khoán vốn chủ sở hữu*). Chứng khoán nợ đi kèm với nghĩa vụ trả nợ của người phát hành. Chứng khoán vốn thể hiện quyền sở hữu của người giữ chúng với doanh nghiệp phát hành.
- **Public (Publicly Traded) Securities** (*Chứng khoán công ty đại chúng phát hành*) được giao dịch trên các sàn giao dịch hoặc thông qua các đại lý chứng khoán và phải chịu những quy định cụ thể. **Private Securities** (*Chứng khoán của công ty tư nhân*) thường không có tính thanh khoản cao và không chịu sự ràng buộc của các quy định.
- **Derivative contracts** (*Hợp đồng phái sinh*) có các giá trị phụ thuộc các giá trị khác tài sản. **Financial derivative contracts** (*Hợp đồng phái sinh tài sản tài chính*) phụ thuộc vào giá của các công cụ và hợp đồng tài chính khác. **Physical derivative contracts** (*Hợp đồng phái sinh tài sản thực*) có giá phụ thuộc giá trị các tài sản như vàng, dầu và lúa mì.
- **Primary market** (*Thị trường sơ cấp*) là thị trường để mua bán chứng khoán mới phát hành, chủ thể tham gia thị trường sơ cấp gồm có người phát hành và các nhà đầu tư. **Secondary market** (*Thị trường thứ cấp*) là nơi giao dịch giữa các nhà đầu tư, hàng hóa được mua bán trên thị trường này là những công cụ tài chính cũ.

- **Money market** (*Thị trường tiền tệ*) là thị trường dành cho những công cụ tài chính có kỳ hạn từ một năm trở xuống. **Capital market** (*Thị trường vốn*) là thị trường có hàng hóa là những công cụ tài chính có kỳ hạn từ 1 năm trở lên.
- **Traditional investment markets** (*Thị trường công cụ đầu tư truyền thống*) gồm những chứng khoán nợ và vốn chủ sở hữu. **Alternative markets** (*Thị trường công cụ đầu tư thay thế*) liên quan đến: quỹ phòng hộ, hàng hóa, bất động sản, sưu tầm, đá quý, trang thiết bị.

## 2. Equity securities – chứng khoán vốn chủ sở hữu

- **Common shares** (*cổ phiếu thường*): chứng chỉ xác nhận quyền sở hữu của cổ đông đối với công ty và xác nhận cho phép cổ đông được hưởng các quyền lợi thông thường trong công ty.
- **Preference shares** (*cổ phiếu ưu đãi*): chứng chỉ xác nhận quyền sở hữu trong một công ty, đồng thời cho phép người nắm giữ loại cổ phiếu này được hưởng một số quyền lợi ưu tiên hơn so với cổ đông thường. Người nắm giữ cổ phiếu ưu đãi được gọi là cổ đông ưu đãi của công ty.
- **Cumulative preference shares** (*cổ phiếu ưu đãi tích lũy*): loại cổ phiếu ưu đãi có tính chất đảm bảo thanh toán cổ tức, nếu trong một năm hay một số năm nào đó do tình hình tài chính của công ty gặp khó khăn công ty không thanh toán được hoặc chỉ thanh toán được một phần thì số cổ tức chưa thanh toán đó được tích lũy hay cộng dồn và công ty phải trả số cổ tức này trước khi công bố trả cổ tức cho cổ đông thường.
- **Non-cumulative preference shares** (*cổ phiếu ưu đãi không tích lũy*): loại cổ phiếu mà khi công ty gặp khó khăn không trả được cổ tức trong năm thì cổ đông ưu đãi cũng mất quyền nhận số cổ tức trong năm đó.
- **Participating preference shares** (*cổ phiếu ưu đãi tham dự*): loại cổ phiếu ưu đãi mà cổ đông nắm giữ chúng, ngoài việc hưởng cổ tức ưu đãi theo qui định còn được hưởng thêm phần lợi tức phụ trội theo qui định khi công ty kinh doanh có lợi nhuận cao.
- **Non-participating preference shares** (*cổ phiếu ưu đãi không tham dự*): loại cổ phiếu ưu đãi mà cổ đông nắm giữ chúng chỉ được hưởng cổ tức ưu đãi cố định, ngoài ra không được hưởng thêm bất cứ phần lợi nhuận nào.

### 3. Industry analysis – phân tích ngành

#### *Khi phân tích ngành cần:*

- Đánh giá mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô và xu hướng của ngành.
- Ước tính các biến số của ngành bằng cách sử dụng các phương pháp trong các trường hợp khác nhau
- So sánh với các dự báo khác về các biến số của ngành
- Xác định giá trị tương đối của ngành.
- So sánh giá trị của ngành theo thời gian.
- Phân tích triển vọng ngành dựa trên các nhóm chiến lược.
- Phân loại các ngành theo giai đoạn vòng đời.
- Định vị ngành công trên đường cong kinh nghiệm.
- Xem xét những yếu tố ảnh hưởng đến ngành.
- Xem xét yếu tố gây ra cạnh tranh trong ngành.

### 4. Company analysis – phân tích công ty

#### *Khi phân tích công ty cần đánh giá*

- Tổng quan về công ty
- Đặc điểm ngành
- Nhu cầu của sản phẩm
- Giá thành sản phẩm
- Những yếu tố ảnh hưởng đến giá cả
- Chỉ số tài chính, so sánh với các công ty cùng ngành và trong quá khứ
- Báo cáo tài chính dự kiến và định giá của công ty

## 5. Methods of valuation – Các phương pháp định giá

- **Discounted cash flow models** (*mô hình chiết khấu dòng tiền*): giá trị cổ phiếu được ước tính bằng giá trị hiện tại của cổ tức được chia cho các cổ đông, hoặc là giá trị hiện tại của cổ tức chia cho các cổ đông sau khi công ty đáp ứng chi phí tài sản cố định và chi phí vốn lưu động.
- **Multiplier models** (*mô hình số nhân*): mô hình này gồm 2 loại. Loại đầu tiên sử dụng thương số của giá với các yếu tố cơ bản (lợi nhuận, doanh thu, giá trị sổ sách...) để tính xem liệu cổ phiếu có đang được thị trường định giá theo đúng giá trị thực của nó hay không. Loại còn lại là dựa trên tỷ lệ giữa giá trị của doanh nghiệp (enterprise value) với lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao (EBITDA), hoặc doanh thu.
- **Asset-based models** (*mô hình định giá dựa trên tài sản*): giá trị nội tại của cổ phiếu thường được định giá dựa trên tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ và cổ phiếu ưu đãi. Nhà phân tích thường điều chỉnh giá trị sổ sách tài sản và nợ của công ty tới giá trị hợp lý trên thị trường khi sử dụng mô hình này.

## 6. Ôn thi Equity Investment

### Tài liệu ôn thi

Tài liệu ôn thi môn Equity Investment là 3 bộ sách giáo trình: CFA Program Curriculum Ebook Information, Kaplan Schweser Notes, Wiley Elan, đặc biệt bạn nên tham khảo cuốn giáo trình Schweser Notes CFA Level 2 Book 3.

## 7. Checklist ôn thi Equity Investment hiệu quả

**Cố gắng đạt 90% +:** Không có chương nào trong môn Equity Investment là khó khăn. Chúng rất đơn giản và khá nhiều khái niệm lặp lại. Vì vậy, hãy cố gắng vượt qua phần này bằng cách nhắm tới tỷ lệ 90% + trong các câu hỏi thực hành và các bài mock exam. Điều này cũng sẽ giúp bạn rất nhiều cho việc học và thi Level 2 và Level 3.

**Hãy kiên nhẫn:** Các tài liệu không gây khó khăn nhưng những cuốn sách có vẻ rất dài. Bạn có lẽ nên chọn một thời điểm cụ thể trong ngày để giải quyết môn học này triệt để.

## Sử dụng kiến thức môn Corporate Finance để ôn tập môn Equity Investment:

Các khái niệm môn Corporate Finance được lặp lại ở môn Equity Investment, với một góc độ hơi khác nhau. Hãy ghi nhớ điều này để thành thạo cả hai môn học.

### 8. Một vài lưu ý cho việc học và thi môn Equity Investment

Ở Level 1, bạn sẽ học các khái niệm chung về các sản phẩm giao dịch, các chỉ số Index, giao dịch ký quỹ, thuyết thị trường hiệu quả. Thêm vào đó là các phương pháp định giá sử dụng những mô hình cơ bản, phân tích ngành hay xác định Required rate of return (RoR). Kiến thức môn này ở Level 1 không có gì lắt léo, hầu hết các câu hỏi có thể liên quan đến việc định giá và phân tích ngành và bạn có thể hoàn thành trong 5-6 ngày.

## V. Fixed Income

Môn học này nhằm mục đích giới thiệu cho bạn các khái niệm cơ bản về chứng khoán Thu nhập cố định có sẵn trên thị trường và cách chúng được định giá. Các chủ đề giúp tạo ra một nền tảng mà sau đó bạn có thể xây dựng trong nghề nghiệp tương lai. Các khái niệm được thảo luận đặc biệt quan trọng đối với những người khao khát được tham gia Quản lý danh mục đầu tư thu nhập cố định - tín dụng, vĩ mô hoặc các hoạt động khác.

### 1. Basic features of a bond – đặc điểm cơ bản của trái phiếu

- **The issuer of the bond** (*chủ thể phát hành*): doanh nghiệp, chính phủ...
- **The maturity date** (*ngày đáo hạn*): ngày mà người phát hành phải hoàn thành việc trả nợ cho người mua trái phiếu.
- **The par value** (*mệnh giá*): số tiền mà nhà đầu tư nhận được vào ngày đáo hạn.
- **Coupon rate** (*tỷ lệ coupon*): lãi suất dùng để xác định lượng tiền mỗi kỳ nhà đầu tư nhận được.
- **Currency** (*tiền tệ*): đơn vị của lượng tiền mà nhà đầu tư nhận được khi nắm giữ trái phiếu.
- **Frequency** (*số lần trả tiền*)

## 2. Bond Issuers – Những đối tượng phát hành trái phiếu

- **Corporations:** thường được chia thành các công ty tài chính và các công ty không hoạt động trong lĩnh vực tài chính.
- **Sovereign national governments:** các cơ quan chính phủ của một quốc gia, một ví dụ điển hình như trái phiếu do chính phủ Mỹ phát hành.
- **Non-sovereign governments:** những cơ quan đứng đầu một bang, thành phố nào đó, ví dụ như bang California, thành phố Toronto
- **Quasi-government entities:** những cơ quan độc lập với chính phủ, ví dụ như: Fannie Mae - Quỹ Thế chấp Nhà ở Quốc gia Liên bang
- **Supranational entities:** là những tổ chức hoạt động toàn cầu, một số ví dụ như: IMF – quỹ tiền tệ quốc tế.

## 3. Phát hành trái phiếu trên thị trường sơ cấp

*Những công việc của ngân hàng đầu tư khi hỗ trợ phát hành trái phiếu:*

- Xác định khoản tiền cần huy động.
- Thiết lập các đặc tính của chứng khoán nợ.
- Lập kế ước trái phiếu.
- Nêu tên bên nhận ủy thác trái phiếu.
- Đăng ký phát hành với cơ quan quản lý.
- Đánh giá lượng cầu và định giá trái phiếu
- Bán trái phiếu.

## 4. Relationships between the Bond Price and Bond Characteristics – Mối quan hệ giữa giá trái phiếu và các đặc tính khác của trái phiếu

- **The inverse effect:** Giá trái phiếu tỷ lệ nghịch với tỷ lệ chiết khấu thị trường. Khi tỷ lệ chiết khấu thị trường tăng, giá trái phiếu giảm.
- **The convexity effect:** Cùng với một tỷ lệ coupon và thời gian đáo hạn, mức thay đổi (tính theo giá trị tuyệt đối) cao hơn khi tỷ lệ chiết khấu thị trường tăng so với khi tỷ lệ chiết khấu thị trường giảm.



- **The coupon effect:** Cùng với một thời gian đáo hạn, khi tỷ lệ chiết khấu thị trường thay đổi một lượng, giá của trái phiếu có lãi suất coupon thấp hơn sẽ thay đổi nhiều hơn so với giá của trái phiếu có lãi suất coupon cao hơn.
- **The maturity effect:** Cùng với một mức lãi suất coupon, mức thay đổi về giá của trái phiếu nào có kỳ hạn dài hơn sẽ nhiều hơn so với mức thay đổi về giá của trái phiếu có kỳ hạn thấp hơn.

## 5. Ôn thi Fixed Income

### Tài liệu ôn thi

CFA Program Curriculum Ebook Information là một tài liệu học tập tốt cho môn Fixed Income. Tủ sách Wiley Study Guide cũng cung cấp sách cho việc tự học CFA hiệu quả, với chi phí cho Level 1 là \$235. Wiley sẽ trở nên ngắn gọn và hữu ích nếu bạn đã đọc giáo trình của CFA hoặc có một số nền tảng về Fixed Income.

Đối với giáo trình Kaplan Schweser Notes, một số người thấy các ghi chú khó hiểu và không hữu ích, nhưng các video Kaplan khá hay.

## 6. Checklist ôn thi Fixed Income hiệu quả

Hiểu rõ khái niệm cơ bản: Nếu bạn hiểu về thời kỳ đáo hạn (duration) thì phần còn lại của tài liệu về thu nhập cố định kết hợp với nhau khá dễ dàng vì nó dựa trên các khái niệm tương tự.

Kiểm tra các nguồn tài liệu khác nếu bạn gặp khó khăn: Không có tài liệu nào là độc quyền CFA. Nếu thật khó để hiểu những kiến thức từ sách giáo khoa, hãy xem Youtube, Khan Academy và sách thu nhập cố định. Tìm kiếm và đọc những gì bạn có thể tìm thấy.

Tiết kiệm đủ thời gian, năng lượng và tâm thế tươi mới cho việc nghiên cứu Fixed Income của bạn: Giống như nhiều chủ đề trong kỳ thi, bạn phải phân bổ đủ thời gian để đọc một số chương nhất định vài lần. Khi bạn thực hiện điều đó, bạn sẽ bắt đầu thấy logic đằng sau Quyền chọn mua (Call option), Quyền chọn bán (Put option), Khoản chênh lệch điều chỉnh theo quyền chọn (OAS), Chênh lệch biến động bằng 0 (Z-spread) và mức chênh lệch danh nghĩa (Nominal Spread),... SAPP cũng có lời khuyên là bạn nên tiết kiệm thời gian học tập chất lượng cho việc ôn tập môn Fixed Income của bạn bởi môn này nặng và bạn phải học với một tâm thế sẵn sàng.

## 7. Một vài lưu ý cho việc học và thi môn Fixed Income

Đây là một môn học nặng và khó. Bạn sẽ phải hiểu các tính chất cơ bản của chứng khoán có thu nhập cố định, và cách để đánh giá rủi ro của chúng. Trái phiếu là khái niệm đầu tiên được đề cập, cùng với đó là phân tích tín dụng của doanh nghiệp. Tiếp sau đó là những chứng khoán có cấu trúc phức tạp và tinh vi hơn như nghĩa vụ nợ thế chấp (collateral debt obligation – CDO) hay chứng khoán thế chấp bằng tài sản (asset backed security – ABS).

Lưu ý: Hai khái niệm Duration và Convexity là những thứ bạn PHẢI hiểu và nắm trong lòng bàn tay ở môn này.

## VI. Corporate Finance

Bạn sẽ được chuyên sâu hơn về các Kỹ thuật phân tích tài chính, cũng như Giá trị hiện tại ròng và Tỷ lệ hoàn vốn nội bộ trong các phương pháp định lượng. Chủ đề về ngân sách Chi phí vốn và các biện pháp đòn bẩy là nền tảng của bài học. Quản trị doanh nghiệp cũng là một phần bài học trong chủ đề này, và chắc chắn là một trong những điều cần được nghiên cứu kỹ hơn đối với kỳ thi.

### 1. Corporate governance - Quản trị doanh nghiệp

- Là hệ thống kiểm soát nội bộ và các quy trình để quản lý doanh nghiệp.
- Mục đích: làm giảm và quản lý xung đột lợi ích của những bên liên quan.
- Theo shareholder theory (lý thuyết cổ đông), mục đích chính của quản trị doanh nghiệp là để tối đa hóa lợi ích cho cổ đông.

### 2. Company's stakeholder groups – Các bên liên quan mật thiết

- **Shareholders (cổ đông):** sở hữu cổ phiếu của một công ty trong một tập đoàn và được hưởng một số quyền nhất định, chẳng hạn như quyền nhận cổ tức và bỏ phiếu về một số vấn đề của công ty.
- **Creditors (chủ nợ):** là người/tổ chức một công ty vay. Các chủ nợ không nắm giữ quyền biểu quyết và thường không có nhiều ảnh hưởng đến hoạt động của công ty. Các chủ nợ có thể tự bảo vệ quyền lợi của mình bằng thực hiện một số kiểm soát đối với công ty.

- **Managers and Employees** (*quản lý và nhân viên*): là những người quan tâm đến tình hình của công ty. Họ sẽ hưởng lợi nếu công ty hoạt động tốt và sẽ bị ảnh hưởng xấu nhất nếu tình hình tài chính của công ty yếu đi.
- **Board of Directors** (*ban giám đốc*): thường là những cá nhân có kinh nghiệm, mục tiêu của họ là vừa phải hoàn thành tốt trách nhiệm đối với các cổ đông, công ty và duy trì danh tiếng tốt trong cộng đồng doanh nghiệp.
- **Customers** (*khách hàng*): mong muốn một sản phẩm hoặc dịch vụ của công ty mang lại lợi ích tương xứng với mức giá họ phải trả, cũng như đạt chuẩn về mức độ an toàn.
- **Suppliers** (*nhà cung ứng*): thường tìm cách xây dựng mối quan hệ lâu dài, công bằng, minh bạch với các công ty vì lợi ích của cả hai bên, họ cũng quan tâm tình hình tài chính của công ty.
- **Governments/Regulators** (*chính quyền/cơ quan quản lý*): bảo vệ lợi ích của công chúng và đảm bảo an sinh cho quốc gia.

### 3. Capital budgeting process – Quy trình lập ngân sách vốn

- **Bước 1:** Generate idea. Ý tưởng có thể đến từ một số nguồn bao gồm quản lý cấp cao, bộ phận chức năng, nhân viên hoặc các nguồn bên ngoài công ty.
- **Bước 2:** Analyze project proposals. Do quyết định chấp nhận hoặc từ chối thực hiện dự án dựa trên dòng tiền dự kiến của chúng trong tương lai. Dòng tiền cho từng dự án phải được dự báo để xác định lợi nhuận dự kiến của nó.
- **Bước 3:** Create the firm-wide capital budget. Các công ty phải ưu tiên các dự án có lợi nhuận theo thời gian dòng tiền của dự án, nguồn lực công ty có sẵn và kế hoạch chiến lược tổng thể của công ty. Nhiều dự án hấp dẫn cá nhân có thể không phù hợp với chiến lược để ra.
- **Bước 4:** Monitoring decisions and conducting a post-audit. Một nhà phân tích nên so sánh kết quả thực tế với kết quả dự kiến và các nhà quản lý dự án nên giải thích tại sao các thực tế khác với dự kiến. Do quy trình lập ngân sách phụ thuộc vào ước tính của các yếu tố đầu vào trong mô hình được sử dụng để dự báo dòng tiền, nên sử dụng một báo cáo để xác định các lỗi hệ thống trong quy trình dự báo và cải thiện hoạt động của công ty.

#### 4. Cost of capital – Chi phí vốn

- Tỷ suất sinh lời đòi hỏi của nhà đầu tư đối với số vốn mà doanh nghiệp huy động cho một dự án đầu tư hay kế hoạch kinh doanh.
- Công thức tính:  $WACC = r_d \times (1 - t) \times w_d + r_p \times w_p + r_e \times w_e$

*Trong đó:*

$r_d$  : chi phí nợ trước thuế.

$t$  : thuế.

$w_d$  : tỷ trọng nợ.

$r_p$  : tỷ trọng cổ phiếu ưu tiên.

$w_p$  : chi phí cổ phiếu ưu tiên.

$r_e$  : chi phí cổ phiếu thường.

$w_e$  : tỷ trọng cổ phiếu thường.

#### 5. Ôn thi Corporate Finance

##### Tài liệu ôn thi

Ngoài các bộ sách giáo trình như: **CFA Program Curriculum Ebook Information, Kaplan Schweser Notes, Wiley Elan**, bạn có thể tham khảo thêm cuốn sách **Ross, S.A., Westerfield, R.W., and Jaffe, J.F. (2013) Corporate Finance, McGraw-Hill**.

#### 6. Checklist ôn thi Corporate Finance

**Hai bài đọc đầu tiên ở Level 1 là rất quan trọng.** Trong lịch sử các kỳ thi, hầu hết các câu hỏi đã được chọn từ các chủ đề này.

**Quản trị ngân sách vốn (Capital Budgeting) tương quan mạnh mẽ với Phương pháp phân tích định lượng (Quantitative Methods):** các khái niệm như NPV, IRR và thời gian hoàn vốn áp dụng cho cả hai chủ đề này.

Chi phí vốn ở Level 1 giải quyết chi phí nợ, chi phí vốn và chi phí vốn chủ sở hữu. Điều này cũng được bao gồm trong phần cổ phiếu. **Đây là một khái niệm cốt lõi trong tài chính mà bạn nên biết.**

## 7. Một vài lưu ý cho việc học và thi môn Corporate Finance

**Phần này khá hạn chế trong phạm vi kỳ thi với tỷ trọng chỉ 10%** và bao gồm các lĩnh vực liên quan đến: Quản trị ngân sách vốn; NPV IRR; Chi phí vốn; Các biện pháp đòn bẩy; Chính sách cổ tức; Mua lại cổ phần; Quản lý vốn lưu động; Quản trị doanh nghiệp của các công ty niêm yết. Một số vấn đề được giải quyết ở đây bao gồm các vấn đề của công ty chi nhánh trong bối cảnh mối quan hệ giữa công ty chi nhánh và công ty chủ quản. **Hãy chú ý đến những phương pháp quản trị vốn – cách tính toán và những ưu điểm, nhược điểm của từng cách.**

## VII. Derivatives

Môn học sẽ cung cấp khung khái niệm để hiểu về Chứng khoán phái sinh cơ bản, Hợp đồng kỳ hạn, Hợp đồng tương lai, Quyền chọn mua hoặc bán và Hợp đồng hoán đổi và cách định giá chúng. Derivatives là môn học về Chứng khoán phái sinh, tìm hiểu về thị trường kỳ hạn, thị trường tương lai, thị trường quyền chọn,... Chứng khoán phái sinh là những công cụ được phát hành trên cơ sở những công cụ đã có như cổ phiếu, trái phiếu, nhằm nhiều mục tiêu khác nhau như phân tán rủi ro, bảo vệ lợi nhuận hoặc tạo lợi nhuận. Chứng khoán phái sinh sẽ là đòn bẩy, làm tăng nhiều lần giá trị các các đối tượng đầu tư như cổ phiếu, trái phiếu, hoặc để đảm bảo rằng nếu giá của cổ phiếu, trái phiếu có thay đổi bao nhiêu thì giá của các công cụ phái sinh vẫn sẽ được duy trì ở mức ban đầu.

### 1. Definition - Định nghĩa

- **Derivatives** (*chứng khoán phái sinh*) là các công cụ tài chính mà giá trị của chúng phụ thuộc vào giá của một tài sản cơ sở.

### 2. Các công cụ phái sinh phổ biến

- **Forward contract** (*Hợp đồng kỳ hạn*): thỏa thuận giữa hai bên tham gia để mua và bán một loại tài sản ở một thời điểm nhất định trong tương lai với mức giá được xác định trước ngay ở thời điểm hiện tại.
- **Futures contract** (*Hợp đồng tương lai*): hợp đồng kỳ hạn được chuẩn hóa, niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán.

- **Options** (*Hợp đồng quyền chọn*): Người nắm giữ hợp đồng quyền chọn có quyền, nhưng không có nghĩa vụ, mua hoặc bán một loại tài sản cơ sở tại một thời điểm nhất định trong tương lai theo mức giá được xác định trước. Người bán hợp đồng có nghĩa vụ thực hiện giao dịch khi người nắm giữ hợp đồng chọn thực hiện quyền. Hợp đồng quyền chọn bao gồm quyền chọn mua và quyền chọn bán.
- **Swap** (*Hợp đồng hoán đổi*): Hợp đồng hoán đổi là một thỏa thuận giữa hai bên về việc hoán đổi các dòng tiền phát sinh từ các công cụ tài chính trong tương lai. Hợp đồng sẽ quy định rõ thời điểm hoán đổi dòng tiền và phương pháp tính toán cụ thể.

### 3. Checklist ôn thi Derivatives hiệu quả

Đối với Level 1, nếu không có nhiều thời gian, hãy tập trung vào các khái niệm dễ để vượt qua. Ví dụ, định giá hợp đồng kỳ hạn và hợp đồng tương lai chỉ đơn giản là các khái niệm dòng tiền chiết khấu; mô hình quyền chọn nhị thức rất giống với nhị thức trái phiếu.

Đối với Level 2, hãy làm theo các chiến lược sau:

Dành một ngày để sắp xếp mọi thứ: Bạn nên phân bổ một ngày dành riêng cho môn Derivatives. Thực hiện từng bước một để đảm bảo bạn hoàn toàn tự tin vào các khái niệm trước khi tiếp tục các phần khác. Môn này có thể sẽ khiến bạn mất rất nhiều thời gian khi đọc tài liệu và xem video, đồng thời bạn cần nhiều thời gian và nỗ lực hơn để làm các câu hỏi và bài tập EOC (End of chapter – các câu hỏi và bài tập ở phần cuối các chương trong giáo trình).

Đọc qua các tài liệu học tập ít nhất hai lần: Sẽ thật tuyệt nếu bạn "ngấm" mọi khái niệm ngay ở lần đọc đầu tiên. Đừng lo lắng, nếu điều đó không xảy ra, bạn cần đọc lần thứ hai để nắm vững kiến thức hơn. Đặc biệt là, sau khi xem qua các tài liệu vài lần, chắc chắn bạn sẽ rất tự tin hy vọng rằng có nhiều câu hỏi môn Derivatives hơn trong bài thi Level 2.

Hãy thoát ra khỏi các công thức: Cố gắng hết sức để hiểu (không ghi nhớ) công thức: nó có nghĩa là gì, nó có gợi ý gì khi một biến đã cho thay đổi, biến nào có tác động lớn hơn và bạn sẽ phải dành thời gian để chủ động ghi nhớ nó.

Bạn có thể sử dụng bảng tính excel để có được trực giác cho các công thức. Ví dụ: bạn có thể nhập ngang giá quyền chọn mua-quyền chọn bán và thay đổi một số đầu vào nhất định để xem hiệu quả giá trị chọn mua.

Vẽ bức tranh tổng quan: Bức tranh tổng quan là quan trọng đối với Derivatives. Mọi thứ trở nên dễ dàng hơn nhiều nếu bạn biết các hướng cơ bản của các công cụ phái sinh.

Tăng tốc: Vấn đề với các công cụ phái sinh (đặc biệt là hợp đồng hoán đổi (Swaps)) là mất nhiều thời gian để vượt qua. Khi bạn có được câu trả lời chính xác, hãy tăng tốc để hoàn thành câu hỏi khác nhanh hơn một chút.

#### **4. Một vài lưu ý cho việc học và thi môn Derivatives**

Chứng khoán phái sinh (Derivatives) ở Level 1 chiếm 6% của bài thi, hầu hết các tài liệu đều mang tính chất giới thiệu. Bạn sẽ học sơ qua về hợp đồng kỳ hạn (Forwards), hợp đồng tương lai (Futures), quyền chọn mua-bán (Options), hợp đồng hoán đổi (Swaps) và một số ứng dụng cơ bản của chúng trong quản trị rủi ro. Những khái niệm cần nhớ là Put-call parity, đồ thị Option payoff và biểu đồ về Swap.

### **VIII. Alternative Investments**

Alternative Investments là môn học về Đầu tư thay thế, tìm hiểu về bất động sản, vốn cổ phần tư nhân, hàng hóa. Đầu tư thay thế là một tài sản tài chính không thuộc một trong các loại đầu tư thông thường. Các loại thông thường bao gồm cổ phiếu, trái phiếu và tiền mặt. Hầu hết các tài sản đầu tư thay thế được nắm giữ bởi các nhà đầu tư tổ chức hoặc các cá nhân có giá trị ròng cao được công nhận vì tính chất phức tạp, thiếu quy định và mức độ rủi ro. Bất động sản và Vốn chủ sở hữu có thể coi là chủ đề xuyên suốt trong môn học này.

#### **1. Properties - Đặc điểm**

Các hình thức đầu tư thay thế khác với các hình thức đầu tư truyền thống (cổ phiếu, trái phiếu) ở một số điểm như:

- Tính thanh khoản thấp hơn.
- Ít quy định và minh bạch.

- Nhiều vấn đề hơn và không có nhiều số liệu lịch sử về biến động giá và tỷ lệ sinh lời.
- Các vấn đề pháp lý và thuế khác với các hình thức đầu tư truyền thống.

## 2. Instruments - Các hình thức đầu tư thay thế được giới thiệu trong CFA Level I

- **Hedge fund** (*Quỹ phòng hộ*)
- **Private equity fund** (*Quỹ đầu tư vào các công ty tư nhân*)
- **Real estate** (*Bất động sản*)
- **Commodities** (*Hàng hóa*)
- **Infrastructure** (*Cơ sở hạ tầng*)
- **Others** (*Khác*)

## 3. Ôn thi Alternative Investments

### Tài liệu ôn thi

Nếu bạn gặp khó khăn về việc hiểu các khái niệm trong sách giáo trình **CFA Program Curriculum Ebook Information** thì cả 2 cuốn sách **Kaplan Schweser Notes** và **Wiley Study Guide** đều hữu ích trong việc giải thích các khái niệm cách dễ nắm hơn cho bạn.

Ngoài ra, bạn có thể tham khảo thêm cuốn: "**Handbook of Alternative Assets**", của Mark J. P. Anson, John Wiley & Sons (2006).

## 4. Checklist ôn thi Alternative Investments hiệu quả

- **Đừng bỏ qua Alternative Investments ở Level 1:** Khá nhiều thí sinh cho rằng Alternative Investments chỉ chiếm tỷ trọng 6% của kỳ thi Level 1 nên đã bỏ qua việc ôn tập phần này để tiết kiệm thời gian cho các môn có tỷ trọng lớn như Financial Reporting and Analysis. Đừng làm vậy, vì **Alternative Investments cũng có tầm quan trọng khá lớn**. Đọc phần Alternative Investments rất ngắn - 100 trang trong giáo trình **CFA Program Curriculum Ebook Information** hoặc 25-30 trang nếu bạn sử dụng tài liệu khác. Đồng thời, cả việc đọc và câu hỏi đều dễ đọc với trọng tâm chủ yếu là các định nghĩa. Đây là những điểm dễ dàng để ghi điểm.



- **Đọc Schweser/Wiley để tiết kiệm thời gian:** Nếu bạn không có nhiều thời gian ôn tập, bạn có thể chỉ cần dựa vào ghi chú của **Kaplan Schweser Notes** hoặc **Wiley Study Guide** về phần Alternative Investments. Bạn sẽ chỉ cần dành một vài giờ để đọc phần này.

## 5. Một vài lưu ý cho việc học và thi môn Alternative Investments

Phần này bao gồm các hình thức đầu tư không thuộc phạm vi kiến thức với các môn học khác của CFA. Nó bao gồm các quỹ bất động sản, đầu tư mạo hiểm, quỹ phòng hộ và hàng hóa. Cần chú trọng đặc biệt vào hàng hóa vì sẽ rất hữu ích cho bạn có nhận thức sâu sắc về các khái niệm liên quan đến giao dịch hàng hóa. Có thể có 7 hoặc 8 câu hỏi định hướng khái niệm từ phần này, một số câu hỏi liên quan cụ thể đến hàng hóa. Những phần tính toán trong môn này sẽ tập trung vào định giá bất động sản. Mặc dù phần này chiếm tỷ trọng thấp trong CFA Level 1, nhưng với nỗ lực đúng đắn, nó có thể được làm chủ dễ dàng.

## IX. Portfolio Management – Quản lý danh mục đầu tư

Portfolio Management là môn học về Quản lý và lập kế hoạch danh mục đầu tư, kiểm tra các yếu tố cần thiết để quản lý các loại danh mục đầu tư thành công. Trong môn học này, bạn sẽ được giải thích tại sao cách tiếp cận danh mục đầu tư lại quan trọng đối với tất cả các nhà đầu tư trong việc đạt được mục tiêu tài chính của họ. Bạn sẽ học được cách so sánh nhu cầu tài chính của các nhà đầu tư cá nhân và tổ chức khác nhau. Sau khi phác thảo các bước trong quy trình quản lý danh mục đầu tư, bạn có thể so sánh và đối chiếu các loại sản phẩm quản lý đầu tư có sẵn cho các nhà đầu tư và cách họ áp dụng cho phương pháp tiếp cận danh mục đầu tư.

### 1. Portfolio management process - Quy trình quản lý danh mục đầu tư

- **Bước 1: The planning step** (*Lên kế hoạch*) - Phân tích về khả năng chịu rủi ro của nhà đầu tư, lợi nhuận mục tiêu, khoảng thời gian, thuế, thanh khoản, khả năng sinh lời và các trường hợp cá biệt hoặc sở thích của nhà đầu tư.
- **Bước 2: The execution step** (*Thực hiện*) – Phân tích lợi nhuận và rủi ro của từng loại tài sản rồi phân bổ nguồn vốn vào chúng.

- **Bước 3: The feedback step** (*Phản hồi, điều chỉnh*) – Rủi ro và lợi nhuận của từng loại tài sản sẽ thay đổi qua thời gian, thế nên, nhà đầu tư phải nắm bắt được những thay đổi đó và điều chỉnh danh mục của mình sao cho phù hợp nhất.

## 2. Risk and return measures – Đại lượng đo lường rủi ro và lợi nhuận

- **The holding period return** (*Lợi suất nắm giữ*): phần trăm tăng giá của 1 tài sản sau 1 khoảng thời gian nắm giữ.

$$\text{HPR} = \frac{\text{end of period value}}{\text{beginning of period value}} - 1$$

- **Arithmetic mean return** (*Trung bình cộng số học của lợi nhuận*):

$$\text{Arithmetic mean return} = \frac{(R_1 + R_2 + \dots + R_n)}{\text{beginning of period value}}$$

*Trong đó:*

R : tỷ suất lợi nhuận của thời kỳ x  
n: số thời kỳ

- **Geometric mean return** (*Trung bình nhân của lợi nhuận*):

$$\text{Geometric mean return} = \sqrt{(1 + R_1) \times (1 + R_2) \times \dots \times (1 + R_n)} - 1$$

*Trong đó:*

R : tỷ suất lợi nhuận của thời kỳ x  
n: số thời kỳ

- **Covariance** (*Hiệp phương sai*):

$$\text{Cov}_{1,2} = \frac{\sum_{i=1}^N (R_{t,1} - \bar{R}_1)(R_{t,2} - \bar{R}_2)}{n-1}$$

*Trong đó:*

$R_{t,1}$  = tỷ suất lợi nhuận của tài sản 1 ở thời kỳ t.

$R_{t,2}$  = tỷ suất lợi nhuận của tài sản 2 ở thời kỳ t.

$\bar{R}_1$  = tỷ suất lợi nhuận trung bình của tài sản 1.

$\bar{R}_2$  = tỷ suất lợi nhuận trung bình của tài sản 2.

n = số kỳ.

Chỉ số này cho biến động của 2 tài sản. Nếu chỉ số này dương, 2 tài sản có xu hướng biến động cùng chiều. Chúng sẽ có xu hướng biến động ngược chiều nếu chỉ số này âm.

- **Portfolio's standard deviation** (*Độ lệch chuẩn của danh mục*)

$$\sigma_{portfolio} = \sqrt{\text{var}_{portfolio}} + \sqrt{w_1^2 \sigma_1^2 + w_2^2 \sigma_2^2 + 2w_1w_2\text{Cov}_{1,2}}$$

*Trong đó:*

$w_1$  là tỷ trọng của tài sản 1.

$w_2$  là tỷ trọng của tài sản 2.

$\sigma_1^2$  là phương sai lợi nhuận của tài sản 1.

$\sigma_2^2$  là phương sai lợi nhuận của tài sản 2.

$\text{Cov}_{1,2}$  là hiệp phương sai lợi nhuận của 2 tài sản.

Chỉ số này cho biết biến động lợi nhuận của danh mục gồm 2 tài sản.

### 3. Risk management – Quản trị rủi ro

#### 3.1. Risk management process – Quy trình quản trị rủi ro

- **Bước 1: Identify the risk tolerance of the organization** (*Xác định mức độ chấp nhận rủi ro của tổ chức*).
- **Bước 2: Identify and measure the risks that the organization faces** (*Xác định và đo lường các rủi ro mà tổ chức phải đối mặt*).
- **Bước 3: Modify and monitor these risks** (*Điều chỉnh và theo dõi các rủi ro*).

#### 3.2. Risk management framework – Khung hoạt động trong quản trị rủi ro

- **Establishing processes and policies for risk governance** (*Thiết lập các quy trình và chính sách quản trị rủi ro*).
- **Determining the organization's risk tolerance** (*Xác định mức độ chấp nhận rủi ro của tổ chức*).
- **Identifying and measuring existing risks** (*Xác định và đo lường rủi ro hiện có*).

- **Managing and mitigating risks to achieve the optimal bundle of risks** (*Quản lý và giảm thiểu rủi ro để đạt được mức rủi ro tối ưu*).
- **Monitoring risk exposures over time** (*Theo dõi sự tiếp xúc với rủi ro theo thời gian*).
- **Communicating across the organization** (*Giao tiếp với toàn thể tổ chức*).
- **Performing strategic risk analysis** (*Thực hiện phân tích rủi ro chiến lược*).

#### 4. Ôn thi Portfolio Management

##### Tài liệu ôn thi

Nếu bạn gặp khó khăn về việc hiểu các khái niệm trong sách giáo trình **CFA Program Curriculum Ebook Information** thì cả 2 cuốn sách **Kaplan Schweser Notes** và **Wiley Study Guide** đều hữu ích trong việc giải thích các khái niệm cách dễ dàng hơn cho bạn.

Ngoài ra, bạn có thể tham khảo thêm cuốn:

- **IT Information Technology Portfolio Management step by step by Bryan Maizlish, Robert Handler**
- **Portfolio Construction Management and Protection 5e by Robert A.**

#### 5. Checklist ôn thi Portfolio Management and Wealth Planning hiệu quả

**Có 4 bài đọc ở Level 1**, bài đọc đầu tiên cung cấp kiến thức đánh giá về chức năng quản lý danh mục đầu tư. Bài đọc thứ hai giải quyết rủi ro và thống kê lợi suất. Bài đọc thứ ba mở rộng các khái niệm cho mô hình CAPM (mô hình định giá tài sản vốn). Bài đọc thứ tư bao gồm lập kế hoạch và quản lý danh mục đầu tư.

Bài đọc thứ hai và thứ ba là dài nhất với số lượng câu hỏi EOCs (câu hỏi cuối mỗi chương học) nhiều nhất. Bài đọc cuối cùng về Tuyên bố chính sách đầu tư (IPS) ngắn nhưng đáng để bạn chú ý; nó là nền tảng cho các phần chính của Level 2 và đặc biệt là Level 3.

Chủ đề ở Level 1 chiếm tỷ trọng nhỏ với những kiến thức cơ bản. **Bạn nên hiểu các khái niệm cốt lõi, chẳng hạn như mối quan hệ giữa đa dạng hóa và rủi ro và cách xây dựng danh mục đầu tư hiệu quả.** Phần tính toán về phương sai của danh mục đầu tư và mô hình CAPM cũng rất quan trọng.

**Phần lớn phần tính toán quản lý danh mục đầu tư được ôn lại từ môn Quantitative Methods.** Nếu bạn đã trải qua phần Quantitative Methods, bạn sẽ khá hơn về tính toán. Tuy nhiên, bạn vẫn cần đọc và ôn tập kỹ để giải quyết các câu hỏi định tính.

## **6. Một vài lưu ý cho việc học và thi môn Portfolio Management**

Giống như môn **Corporate Finance** thì **Portfolio Management Level 1 cũng là một phần để chuẩn bị cho Level 2 và đặc biệt là Level 3, với tỷ trọng chiếm 6%.** Phần này đề cập đến các nguyên tắc cơ bản của quản lý danh mục đầu tư và giới thiệu một số khái niệm chính bao gồm Lý thuyết danh mục đầu tư hiện đại và Mô hình định giá tài sản vốn.

**Bạn sẽ gặp lại một số công thức trong môn Quantitative Methods** như hiệp phương sai của danh mục gồm 2 tài sản. Ngoài ra, bạn nên học những điểm chính của Thuyết danh mục đầu tư hiện đại (modern portfolio theory - MPT) và Mô hình định giá tài sản vốn (capital asset pricing model – CAPM). Trong này sẽ có những đồ thị như CML (capital market line) hay SML (security market line) có thể xuất hiện trong đề thi.

## **X. Ethical and Professional Standards – Tiêu chuẩn đạo đức và nghề nghiệp**

Đây là môn học rất quan trọng, giúp bạn tìm hiểu về việc phát huy phẩm chất, năng lực của nhà đầu tư trong thực tiễn hàng ngày. Môn Ethical & Professional Standards sẽ là nền móng cần thiết cho các bạn trong quá trình chinh phục những môn nâng cao hơn trong chương trình CFA, đồng thời là nền tảng giúp bạn thành công trên con đường nghề nghiệp ngành Tài chính.

### **1. Tiêu chuẩn I: Professionalism (Chuyên nghiệp)**

#### **1.1. Standard I(A) - Knowledge of the Law (Có kiến thức về luật pháp)**

Các Thành viên và Ứng viên phải hiểu và tuân thủ tất cả các luật, quy tắc và quy định (bao gồm Bộ quy tắc đạo đức và Chuẩn mực ứng xử nghề nghiệp của CFA Institute) của chính phủ, cơ quan quản lý, cơ quan cấp phép, hoặc hiệp hội nghề nghiệp quản lý hoạt động chuyên môn của các Thành viên và Ứng viên.

Trong trường hợp có sự mâu thuẫn, các Thành viên và Ứng viên phải tuân thủ các luật, nguyên tắc hoặc quy định nghiêm minh hơn. Các Thành viên và Ứng viên không được cố ý tham gia hoặc hỗ trợ và không được liên quan đến bất kỳ hành vi vi phạm các luật, quy tắc hoặc quy định đó.

### **1.2. Standard I(B) - Independence and Objectivity (Độc lập và Khách quan)**

Các Thành viên và Ứng viên phải có sự quan tâm và xét đoán hợp lý để đạt được và duy trì tính độc lập, khách quan trong hoạt động chuyên môn của mình. Các Thành viên và Ứng viên không được đề nghị, mời chào hoặc chấp nhận quà tặng, trợ cấp, thù lao hoặc tiền công có thể ảnh hưởng đến tính độc lập và khách quan của chính các Thành viên và Ứng viên hoặc người khác.

### **1.3. Standard I(C) – Misrepresentation (Làm sai lệch thông tin)**

Các Thành viên và Ứng viên không được cố ý làm sai lệch thông tin liên quan đến các phân tích đầu tư, kiến nghị, hoạt động, hoặc các hoạt động chuyên môn khác.

### **1.4. Standard I(D) – Misconduct (Hành vi sai trái)**

Các Thành viên và Ứng viên không được tham gia vào các hoạt động chuyên môn có dấu hiệu thiếu trung thực, gian lận, hoặc lừa đảo hoặc có hành vi ảnh hưởng tiêu cực đến uy tín nghề nghiệp, tính liêm chính hoặc năng lực của bản thân.

## **2. Tiêu chuẩn II: Integrity of Capital Markets (Sự liêm chính của thị trường vốn)**

### **2.1. Standard II(A) - Material Nonpublic Information (Thông tin quan trọng chưa công bố)**

Các Thành viên và Ứng viên sở hữu các thông tin quan trọng chưa công bố có thể ảnh hưởng đến giá trị của tài sản đầu tư không được hành động dựa trên hoặc khiến người khác hành động dựa trên các thông tin đó.

### **2.2. Standard II(B) - Market Manipulation (Thao túng thị trường)**

Các Thành viên và Ứng viên không được tham gia vào các hành vi làm sai lệch giá hoặc thổi phồng khối lượng giao dịch một cách giả tạo nhằm đánh lừa người tham gia thị trường.

### **3. Tiêu chuẩn III: Duties to Clients (Trách nhiệm đối với khách hàng)**

#### **3.1. Standard III(A) - Loyalty, Prudence, and Care (Trung thành, Thận trọng và Quan tâm)**

Các Thành viên và Ứng viên có bốn phận trung thành với khách hàng và phải hành động với sự quan tâm hợp lý và xét đoán thận trọng. Các Thành viên và Ứng viên phải hành động vì lợi ích của khách hàng và đặt lợi ích khách hàng trên lợi ích của công ty và lợi ích riêng của các Thành viên và Ứng viên.

#### **3.2. Standard III(B) - Fair Dealing (Đối xử công bằng)**

Các Thành viên và Ứng viên phải đối xử công bằng và khách quan với mọi khách hàng khi cung cấp phân tích đầu tư, đề xuất kiến nghị đầu tư, thực hiện đầu tư, hoặc tham gia vào các hoạt động chuyên môn khác.

#### **3.3. Standard III(C) – Suitability (Phù hợp)**

1. Khi tham gia vào mối quan hệ tư vấn với khách hàng, các Thành viên và Ứng viên có trách nhiệm:

- a. Tiến hành điều tra hợp lý kinh nghiệm đầu tư, mục tiêu rủi ro và lợi nhuận, và khó khăn tài chính của khách hàng hoặc khách hàng tiềm năng trước khi đưa ra các khuyến nghị đầu tư hoặc thực hiện đầu tư và phải đánh giá lại và cập nhật các thông tin này một cách thường xuyên.
- b. Xác định xem tài sản đầu tư có phù hợp với tình hình tài chính của khách hàng và theo đúng các mục tiêu, ủy nhiệm đầu tư và hạn chế đã xác định của khách hàng hay không khi đưa ra khuyến nghị đầu tư hoặc thực hiện đầu tư.
- c. Đánh giá sự phù hợp của các tài sản đầu tư trên phương diện tổng danh mục đầu tư của khách hàng.

2. Khi chịu trách nhiệm quản lý một danh mục đầu tư theo ủy nhiệm đầu tư, chiến lược hoặc phong cách cụ thể, các Thành viên và Ứng viên chỉ được đưa ra các khuyến nghị đầu tư hoặc thực hiện các hoạt động đầu tư phù hợp với các mục tiêu và hạn chế đã được xác định của danh mục đầu tư.

#### **3.4. Standard III(D) - Performance Presentation (Trình bày về hiệu quả đầu tư)**

Khi công bố các thông tin về hiệu quả đầu tư, các Thành viên và Ứng viên phải nỗ lực hợp lý để đảm bảo rằng các thông tin này công bằng, chính xác và đầy đủ.

### **3.5. Standard III(E) - Preservation of Confidentiality (Bảo mật thông tin)**

Các Thành viên và Ứng viên phải bảo mật thông tin về các khách hàng hiện tại, khách hàng cũ và các khách hàng tiềm năng, trừ khi:

1. Các thông tin này liên quan đến các hoạt động bất hợp pháp của khách hàng hoặc khách hàng tiềm năng.
2. Pháp luật yêu cầu các Thành viên và Ứng viên công bố các thông tin này.
3. Khách hàng hoặc khách hàng tiềm năng cho phép công bố các thông tin này.

## **4. Tiêu chuẩn IV: Duties to Employers (Trách nhiệm đối với công ty chủ quản)**

### **4.1. Standard IV(A) – Loyalty (Trung thành)**

Trong các vấn đề liên quan đến công việc của mình tại công ty chủ quản, các Thành viên và Ứng viên phải hành động vì lợi ích của công ty chủ quản và không được làm ảnh hưởng đến việc công ty chủ quản sử dụng lợi thế về kỹ năng và năng lực của các Thành viên và Ứng viên, tiết lộ thông tin mật, hoặc gây ra thiệt hại khác cho công ty chủ quản.

### **4.2. Standard IV(B) - Additional Compensation Arrangements (Các thỏa thuận thù lao khác)**

Các Thành viên và Ứng viên không được nhận quà tặng, trợ cấp, thù lao, hoặc tiền công làm ảnh hưởng đến hoặc có thể tạo ra xung đột lợi ích với công ty chủ quản, trừ khi có văn bản đồng ý của tất cả các bên liên quan.

### **4.3. Standard IV(C) - Responsibilities of Supervisors (Trách nhiệm của các Thành viên giám sát)**

Các Thành viên và Ứng viên phải nỗ lực hợp lý để đảm bảo rằng bất kỳ đối tượng nào chịu sự giám sát hoặc thuộc thẩm quyền quản lý của các Thành viên và Ứng viên phải tuân thủ các luật, quy tắc, quy định và Bộ quy tắc và Chuẩn mực này.



## **5. Tiêu chuẩn V: Investment Analysis, Recommendations, and Actions (Phân tích, khuyến nghị và hoạt động đầu tư)**

### **5.1. Standard V(A) - Diligence and Reasonable Basis (Cơ sở Thận trọng và Hợp lý)**

Các Thành viên và Ứng viên có trách nhiệm:

1. Thận trọng, độc lập, và tận tâm trong hoạt động phân tích đầu tư, để xuất kiến nghị đầu tư và tiến hành hoạt động đầu tư.
2. Có cơ sở hợp lý và đầy đủ cho hoạt động phân tích, kiến nghị đầu tư hoặc thực hiện đầu tư dựa vào các kết quả nghiên cứu và điều tra phù hợp.

### **5.2. Standard V(B) - Communication with Clients and Prospective Clients (Giao tiếp với Khách hàng và Khách hàng tiềm năng)**

Các Thành viên và Ứng viên có trách nhiệm:

1. Công bố cho khách hàng và khách hàng tiềm năng hình thức cơ bản và các nguyên tắc chung của quy trình đầu tư mà các Thành viên và Ứng viên sử dụng để phân tích đầu tư, lựa chọn chứng khoán và xây dựng danh mục đầu tư và phải kịp thời công bố các thay đổi có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến các quy trình này.
2. Công bố cho khách hàng và khách hàng tiềm năng về các hạn chế và rủi ro quan trọng liên quan đến quy trình đầu tư.
3. Sử dụng óc phán đoán hợp lý khi xác định các yếu tố đóng vai trò quan trọng trong quá trình phân tích đầu tư, đưa ra khuyến nghị hoặc thực hiện đầu tư và thông báo cho khách hàng và khách hàng tiềm năng về các yếu tố này.
4. Phân biệt rõ giữa thông tin thực tế và nhận định khi trình bày kết quả phân tích và kiến nghị đầu tư.

### **5.3. Standard V(C) - Record Retention (Lưu hồ sơ)**

Các Thành viên và Ứng viên có trách nhiệm thiết lập và duy trì hồ sơ thích hợp để hỗ trợ hoạt động phân tích đầu tư, khuyến nghị và thực hiện đầu tư và các tài liệu liên quan đến đầu tư khác và các thông tin liên quan đến đầu tư khác cung cấp cho khách hàng và khách hàng tiềm năng.

## **6. Tiêu chuẩn VI: Conflicts of Interest (Xung đột lợi ích)**

### **6.1. Standard VI(A) - Disclosure of Conflicts (Công bố Xung đột)**

Các Thành viên và Ứng viên phải thực hiện công bố thông tin đầy đủ và hợp lý về tất cả các vấn đề có thể làm giảm mức độ độc lập và khách quan của các Thành viên hoặc Ứng viên hoặc cản trở các Thành viên và Ứng viên thực hiện trách nhiệm với khách hàng, khách hàng tiềm năng và công ty chủ quản. Các Thành viên và ứng viên phải đảm bảo rằng các thông tin công bố là dễ tiếp cận, được trình bày bằng ngôn ngữ đơn giản và truyền đạt các thông tin liên quan một cách hiệu quả.

### **6.2. Standard VI(B) - Priority of Transactions (Thứ tự ưu tiên của các giao dịch)**

Giao dịch đầu tư của khách hàng và công ty chủ quản sẽ được ưu tiên hơn so với các giao dịch đầu tư trong đó Thành viên hoặc Ứng viên là chủ sở hữu hưởng lợi.

### **6.3. Standard VI(C) - Referral Fees (Phí giới thiệu)**

Các Thành viên và Ứng viên phải công bố cho công ty chủ quản, khách hàng và khách hàng tiềm năng, khi thích hợp, về bất kỳ khoản thù lao, tiền công hoặc lợi ích nào nhận được từ hoặc thanh toán cho các đối tượng giới thiệu sản phẩm hoặc dịch vụ.

## **7. Tiêu chuẩn VII: Responsibilities as a CFA Institute Member or CFA Candidate (Trách nhiệm với tư cách là thành viên của CFA Institute hoặc ứng viên CFA)**

### **7.1. Standard VII(A) - Conduct as Participants in CFA Institute Programs (Ứng xử với tư cách là những Người tham gia các Chương trình của CFA Institute).**

Các Thành viên và Ứng viên không được tham gia vào các hành vi có thể gây ảnh hưởng đến uy tín hoặc sự liêm chính của CFA Institute hoặc chứng chỉ CFA hoặc sự liêm chính, hợp lệ hoặc đảm bảo cho các chương trình của CFA Institute

## **7.2. Standard VII(B) - Reference to CFA Institute, the CFA Designation, and the CFA Program (Dẫn chiếu đến CFA Institute, Chứng chỉ CFA và Chương trình CFA).**

Khi dẫn chiếu đến CFA Institute, Thành viên CFA Institute hoặc vị trí ứng viên Chương trình CFA, các Thành viên và Ứng viên không được đưa ra tuyên bố sai hoặc phóng đại ý nghĩa hoặc hàm nghĩa của tư cách thành viên CFA Institute, có chứng chỉ CFA hoặc vị trí ứng viên Chương trình CFA.

## **8. Ôn thi Ethical & Professional Standards**

### **Tài liệu ôn thi**

Tài liệu CFA gồm 2 bộ sách là “gối đầu giường” của các sỹ tử và thường được sử dụng kết hợp để ôn thi hiệu quả, đó là: bộ Curriculum và bộ Kaplan Schweser Notes.

Tài liệu đáng tin cậy nhất là CFA Program Curriculum Ebook Information, cung cấp bởi viện CFA. Bộ sách gồm 6 quyển, khoảng 4000 trang. Đây là bộ sách cơ sở phân tích chi tiết tất cả phạm vi kiến thức các môn học CFA. Sau mỗi phần học đều có bài tập và đáp án để giúp các học viên có thể tự ôn luyện cũng như tự kiểm tra kiến thức của mình.

Một nguồn nữa rất hữu ích là Kaplan Schweser Notes. Bộ sách gồm 5 quyển là bộ tóm tắt lại dựa trên quyển Curriculum. Bộ sách này súc tích, ngắn gọn và dễ hiểu, giúp người học tiết kiệm được thời gian và nắm bắt được nội dung nhanh gọn, hiệu quả cao.

## **9. Checklist ôn thi Ethical & Professional Standards hiệu quả**

Ethical & Professional Standards là môn học căn bản nhưng vì khối lượng kiến thức khá lớn cùng với việc đây là môn học nhập môn nên không khỏi khiến các bạn bỡ ngỡ. Để có một lộ trình ôn thi có hiệu quả bạn nên tham khảo những lời khuyên dưới đây:

- **Hãy đọc phần Đạo đức nhiều lần:** Các câu hỏi đạo đức thường mơ hồ, và bạn sẽ phải mất thời gian đọc đi đọc lại nhiều để có thể hiểu hết. Khi bạn học tốt Level 1, bạn sẽ thuận lợi hơn khi học Level 2 và 3. Rất nhiều tài liệu đạo đức tương đương nhau giữa các cấp độ.

- **Hiểu rõ các chuẩn mực đạo đức CFA:** 7 chuẩn mực ứng xử bao gồm: Chuyên nghiệp; Sự liêm chính của thị trường vốn; Trách nhiệm đối với khách hàng; Trách nhiệm đối với công ty chủ quản; Phân tích, khuyến nghị và các hoạt động đầu tư; Xung đột lợi ích; Trách nhiệm với tư cách là thành viên của CFA Institute hoặc ứng viên CFA. Bạn sẽ phải hiểu rõ các tiêu chuẩn đại diện cho điều gì và phải phân biệt được chúng.
- **Phân biệt Quy tắc đạo đức CFA với các chuẩn mực ứng xử nghề nghiệp:** Ngoài các chuẩn mực ứng xử, CFA còn có Quy tắc đạo đức sau: Hành động theo chuẩn mực liêm chính, năng lực, thận trọng, tôn trọng; Đặt lợi ích của khách hàng lên đầu tiên; Sử dụng mức quan tâm hợp lý và xét đoán chuyên môn độc lập; Hành nghề và khuyến khích người khác hành nghề cách chuyên nghiệp và có đạo đức; Thúc đẩy tính toàn vẹn của thị trường vốn; Duy trì và nâng cao năng lực chuyên môn. Chắc chắn bạn sẽ bắt đầu thấy bối rối - đâu là chuẩn mực và đâu là quy tắc? Hãy nhớ rằng: Các Chuẩn mực cho bạn biết phải làm gì và Quy tắc cho bạn biết cách thực hiện.
- **Đừng ghi nhớ cách mù quáng:** Đạo đức Level 1 của CFA đòi hỏi phải ghi nhớ nhiều hơn một chút vì có một số tình huống cụ thể trong ngành (ví dụ: Chuẩn mực và Quy tắc) rất khó để khái quát. Vì vậy, bạn nên chỉ ra logic hoạt động như thế nào, chẳng hạn những gì được phép và không được phép thay vì ghi nhớ một loạt các quy tắc.
- **Đọc các ví dụ để phát triển “trực giác đạo đức” của bạn:** Cách tốt nhất để làm điều này là trải nghiệm qua tất cả các ví dụ. Mỗi ví dụ là một tình huống của một chuẩn mực cơ bản. Đó là cách tốt nhất để tìm hiểu cách nhận biết liệu một hành động có tuân thủ hay không theo một chuẩn mực nhất định. Ngoài ra, hãy thực hành tất cả các câu hỏi đạo đức bạn có thể tìm thấy, sau đó đọc câu trả lời có giải thích cho cả câu trả lời đúng và sai. Bạn sẽ đi từng bước tuy chậm nhưng chắc chắn sẽ phát triển được “trực giác đạo đức” trong quá trình học.
- **Hãy suy luận như một luật sư:** Sử dụng kỹ thuật của luật sư, IRAC – Issue (vấn đề), Rule (quy tắc), Application (ứng dụng), Conclusion (kết luận). Đó là một công cụ tuyệt vời để giải quyết các câu hỏi đạo đức.

# C. THỨ TỰ HỌC CÁC MÔN HỌC CFA LEVEL 1

Thứ tự học tập được đề xuất cho các môn học CFA Level 1

Cấu trúc học dưới đây đã được thống kê bởi hơn 34.000 thí sinh dự thi CFA trong hơn 16 năm qua.

## 1. Thứ 1: Phương pháp phân tích định lượng (Session 2)

Phương pháp phân tích định lượng là môn học nền tảng trọng tâm của giáo trình CFA Level 1. Môn học bao gồm các khái niệm như Giá trị Thời gian của Tiền, Giá trị Hiện tại & Tương lai và Dòng tiền niên kim. Hiểu biết vững chắc về các chủ đề này, bạn sẽ có lợi thế rất nhiều trong các lĩnh vực như Định giá tài sản và Quản lý danh mục đầu tư.

Trong suốt quá trình học tập môn Phương pháp phân tích định lượng, bạn sẽ phải sử dụng rất thành thạo máy tính chính thức dành cho CFA - BA II Plus của Texas. Mời bạn đọc thêm hướng dẫn về cách sử dụng máy tính tài chính BA II Plus.

## 2. Thứ 2: Phân tích báo cáo tài chính (Session 6-9)

Thông qua việc hiểu và nắm được sự tương tác qua lại của Bảng cân đối kế toán, Báo cáo thu nhập và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong Báo cáo tài chính, Session 7 đặc biệt hữu ích nếu bạn không phải là một người có nền tảng về kế toán.

Với môn học này, bạn sẽ tập trung vào các loại tài sản và nợ phải trả mà thường dễ bị ảnh hưởng bởi các chính sách và ước tính kế toán thay thế. Là một nhà phân tích, khả năng hiểu được các số liệu và phân tích tình hình tài chính của công ty là rất quan trọng. Do vậy, đây là một phần trọng tâm mà bạn không thể không chú ý khi bắt tay vào học môn Phân tích báo cáo tài chính. Các chủ đề được đề cập trong môn học này bao gồm: Phương pháp tính giá hàng tồn kho (LIFO/FIFO), Chi phí khấu hao, Tài sản cố định vô hình, Chi phí thuế thu nhập hoãn lại, Kế toán cho thuê và Kế toán trái phiếu.

## 3. Thứ 3: Các lớp tài sản (Session 14-19)

Với vô số các loại tài sản được đề cập trong giáo trình, đây là thứ tự các môn học lần lượt mà bạn nên cân nhắc thực hiện:

Chứng khoán nợ (Session 16 và 17): Khi đã nắm vững khái niệm Giá trị Thời gian của tiền trong môn học Phương pháp phân tích định lượng (Session 2), bạn sẽ nhanh chóng hiểu các chủ đề được đề cập đến trong môn học này.

Chứng khoán vốn (Session 15 và 14): Session 15 tập trung vào phân tích, định giá và các đặc điểm của chứng khoán vốn. Một lần nữa, kiến thức về Giá trị Thời gian của Tiền sẽ chứng minh được lợi ích khi bạn có thể nhanh chóng chuyển từ sự hiểu biết về chứng khoán vốn sang định giá vốn tự có. Với nền tảng kiến thức vững chắc về chứng khoán vốn trong Session 15, bạn có thể chuyển qua Session 14 và các chủ đề trong Session này một cách dễ dàng.

Đầu tư thay thế (Session 19): Đây là môn học tương đối dễ và đôi khi bạn thường chủ quan. Bất động sản và Vốn chủ sở hữu có thể coi là chủ đề xuyên suốt trong môn học này. Đây là một chủ đề không quá phức tạp, nhưng khi nó chiếm đến 3% tổng điểm trong bài thi CFA, thì việc giành trọn vẹn 3% này có thể tạo ra sự khác biệt đáng kể cho điểm thi chung của bạn!

Công cụ phái sinh (Session 18): Khi xây dựng khung khái niệm để hiểu về Chứng khoán phái sinh cơ bản, Hợp đồng kỳ hạn, Hợp đồng tương lai, Quyền chọn mua hoặc bán và Hợp đồng hoán đổi, Session 17 sẽ bảo đảm bạn có đủ khả năng để hiểu một cách cặn kẽ về sự khác biệt giữa các công cụ tài chính này.

#### **4. Thứ 4: Tài chính doanh nghiệp (Session 10-11)**

Mặc dù môn học này có phần trùng lặp với phần kế toán đã trình bày ở trên, nhưng điểm đáng chú ý ở đây là bạn sẽ được chuyên sâu hơn về các Kỹ thuật phân tích tài chính, cũng như Giá trị hiện tại ròng và Tỷ lệ hoàn vốn nội bộ trong các phương pháp định lượng. Chủ đề về ngân sách Chi phí vốn và các biện pháp đòn bẩy là nền tảng của bài học.

Quản trị doanh nghiệp cũng là một phần bài học trong chủ đề này, và chắc chắn là một trong những điều cần được nghiên cứu kỹ hơn đối với kỳ thi.

#### **5. Thứ 5: Phương pháp phân tích định lượng (Session 3)**

Quay trở lại với Phương pháp phân tích định lượng, phần học này thường được xem là một trong những chủ đề khó của giáo trình. Nó giới thiệu các khái niệm như mẫu và ước tính cũng như giả thuyết, bạn nên lưu ý rằng khó khăn trong việc hiểu các chủ đề này có thể làm chậm tiến độ học của bạn. Do đó, bạn nên xây dựng một khoảng thời gian thích hợp để giải quyết phần học này.

## **6. Thứ 6: Quản lý danh mục đầu tư (Session 12-13)**

Việc lập kế hoạch danh mục đầu tư và quá trình xây dựng nó là những chủ đề quan trọng trong phần học này. Ngoài ra, các khái niệm thống kê như độ lệch chuẩn được áp dụng trong Quản lý danh mục đầu tư cũng được đề cập đến trong phần học này.

## **7. Thứ 7: Kinh tế học (Session 4-5)**

Kinh tế học bao gồm 3 lĩnh vực chính và cần có nhiều thời gian để vượt qua:

Phân tích kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô (Session 4): Đặc biệt quan trọng nếu bạn chưa quen với lĩnh vực kinh tế học, phần này giới thiệu cho bạn các khái niệm cơ bản về cung và cầu. Khi bạn đã nắm bắt được những khái niệm trên, bạn có thể mở rộng kiến thức của mình để chuyển sang phần sản lượng và những chi phí phát sinh của doanh nghiệp như chi phí cố định, chi phí biến đổi và lợi nhuận biên. Phần học cũng bao gồm các khái niệm kinh tế vĩ mô cơ bản, bắt đầu bằng việc phân tích tổng cầu, cung và sản lượng kết hợp với đo lường tăng trưởng kinh tế. Chuyển sang các chu kỳ kinh doanh ở các nền kinh tế khác nhau, phần này kết thúc với cái nhìn về chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ như một nền tảng để giảm thiểu hoạt động kinh tế.

Chính sách tiền tệ và tài chính, thương mại quốc tế và tỷ giá hối đoái (Session 5): Phần này giải thích dòng chảy của hàng hóa và dịch vụ, vốn vật chất hữu hình và tài chính giữa các quốc gia. Nó cũng cung cấp một cái nhìn tổng quan về các nguyên tắc cơ bản của thị trường tiền tệ.

## **8. Cuối cùng: Tiêu chuẩn đạo đức và nghề nghiệp (Session 1)**

Đây là một chủ đề quan trọng nhưng không hề dễ dàng trong số các môn học CFA, vì vậy đừng để đến tuần cuối cùng mới học nó. Lý tưởng nhất là bạn nên dành từ nửa tháng đến một tháng trước khi thi để tập trung xem xét các vấn đề trong môn học này. Hãy chắc chắn rằng bạn hiểu và nắm rất rõ các quy tắc và tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp - các tình huống trong chương trình CFA sẽ cho phép bạn đưa các quy ước này vào bối cảnh thực tế. Các câu hỏi sẽ dựa trên thực tế để đảm bảo bạn có thể áp dụng các quy tắc nêu trên cho các tình huống giả định cụ thể.

## LỜI KẾT

Dù đã hết sức cố gắng đem đến cho độc giả cuốn tài liệu tiện lợi, hoàn chỉnh nhất, nhưng việc có những thiếu sót, lỗi sai hay nhầm lẫn là điều khó tránh khỏi. Nếu bạn đọc phát hiện ra lỗi nào đó, SAPP Academy hy vọng có thể nhận được phản hồi qua hòm mail: [support@sapp.edu.vn](mailto:support@sapp.edu.vn). Những ý kiến đóng góp từ bạn sẽ giúp SAPP hoàn thiện cuốn sách trong những phiên bản tiếp sau và là nguồn cảm hứng để Ban biên tập có thể tiếp tục mang đến những sản phẩm hữu ích hỗ trợ bạn trên con đường chinh phục CFA.

Chương trình CFA là một chương trình rất hay và thực dụng về tài chính, cung cấp những kiến thức cơ bản đến chuyên sâu về tài chính và cách tư duy tài chính trên mọi lĩnh vực bạn có thể phải đối đầu. Đây chắc hẳn là một con đường đầy chông gai cho những ai muốn theo đuổi, nhưng hãy tin tưởng rằng nếu bạn nỗ lực, bạn sẽ có được nền tảng kiến thức vững vàng, đủ tự tin đứng trước nhà tuyển dụng, đủ tự tin để thành công.

SAPP tự hào khi được đồng hành trên con đường chinh phục CFA của bạn và được đóng góp một phần nào đó cho việc đưa mục tiêu của bạn tới nhanh hơn.

Thân mến,  
SAPP Academy



# GIỚI THIỆU VỀ SAPP ACADEMY

SAPP Academy - Đối tác đào tạo chính thức cấp độ Vàng của ACCA, là Học viện dẫn đầu trong lĩnh vực đào tạo kế toán, kiểm toán, tài chính, thuế chất lượng cao tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Với 30+ giảng viên sở hữu các bằng cấp quốc tế và kinh nghiệm làm việc tại các công ty, tập đoàn lớn như KPMG, PwC, Deloitte, EY, Vingroup..., cùng với 4000+ lượt học mỗi năm, SAPP Academy tự hào khi 90% học viên đã và đang làm việc tại BIG4 kiểm toán và các doanh nghiệp lớn của Việt Nam.

## LỢI ÍCH KHI HỌC CFA TẠI SAPP ACADEMY

### 100% GIẢNG VIÊN LÀ CFA CHARTERHOLDER

Học tập với các giảng viên có nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Kế toán – Kiểm toán – Tư vấn – Đầu tư tài chính tại các doanh nghiệp Việt & Quốc tế.

### CAM KẾT CHẤT LƯỢNG ĐẦU RA

Cam kết chất lượng đầu ra dành cho học viên tham gia kỳ thi CFA gần nhất.

### CƠ HỘI NETWORKING VỚI GIẢNG VIÊN VÀ HỌC VIÊN TẠI SAPP

Network với các giảng viên đang làm trong cùng lĩnh vực và +1000 học viên là nhân viên kế toán, kiểm toán, tài chính đến từ các tập đoàn lớn tại Việt Nam: PwC, EY, Deloitte, KPMG, Techcombank, Maritime Bank, VinGroup, BDO... đã và đang học các khóa học tại SAPP.

### DỊCH VỤ CHĂM SÓC HOÀN HẢO

Dịch vụ chăm sóc học viên 24/7: tea break, kho tài liệu bổ trợ,... Hỗ trợ học viên làm thủ tục đăng ký với Viện CFA.

### CÁC KHÓA HỌC

- CFA:** Phân tích đầu tư tài chính;
- ACCA:** Kế toán công chứng Anh quốc;
- CertIFR:** Lập Báo cáo tài chính chuẩn IFRS;
- SEA:** Kiểm toán thực hành trên Excel;
- PFE:** Chuẩn bị tuyển dụng BIG4.

# SAPP ACADEMY

SAPP Academy - Đối tác đào tạo chính thức cấp độ Vàng của ACCA, là Học viện dẫn đầu trong lĩnh vực đào tạo kế toán, kiểm toán, tài chính, thuế chất lượng cao tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Với 30+ giảng viên sở hữu các bằng cấp quốc tế và kinh nghiệm làm việc tại các công ty, tập đoàn lớn như KPMG, PwC, Deloitte, EY, Vingroup..., cùng với 4000+ lượt học mỗi năm, SAPP Academy tự hào khi 90% học viên đã và đang làm việc tại BIG4 và các doanh nghiệp lớn của Việt Nam.

## Tại Hà Nội:

**Cơ sở 1:** Tầng 8, tòa nhà Đức Đại, Số 54 Lê Thanh Nghị, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

**Cơ sở 2:** Tầng 2A, Tòa 27A2, chung cư Green Stars, số 234 Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.

## Tại TP. Hồ Chí Minh:

**Cơ sở 3:** Lầu 3A, Nikko Building, 374 - 374B Võ Văn Tần, TP. Hồ Chí Minh.

**Cơ sở 4:** Số 47 Trần Quý Cáp, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

**Hotline:** 0969 729 463

**Fanpage:** [facebook.com/sapp.cfa/](https://facebook.com/sapp.cfa/)

**Group:** [facebook.com/groups/cfavietnam/](https://facebook.com/groups/cfavietnam/)

**Email:** [support@sapp.edu.vn](mailto:support@sapp.edu.vn)

**Website:** [sapp.edu.vn](http://sapp.edu.vn)

**THANK YOU AND GOOD LUCK!**

**PRE-CFA LEVEL 1 – TẤT TẦN TẬT 10 MÔN HỌC  
TRONG CFA LEVEL 1**

**Chịu trách nhiệm nội dung**

**Tổng biên tập**

Đoàn Huy Tuấn

**Biên tập nội dung**

Trần Xuân Lương

Phạm Thị Phương Anh

**Thiết kế**

Trần Công Thành Long

